

CÔNG TY TNHH DỆT MAY XUẤT KHẨU THÀNH CÔNG

=====330=====

BÁO CÁO CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở

CÔNG TY TNHH DỆT MAY XUẤT KHẨU THÀNH CÔNG

Địa điểm: Số 15, đường Trần Quang Khải, tổ 1, phường Thái Bình, tỉnh
Hưng Yên

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH DỆT MAY
XUẤT KHẨU THÀNH CÔNG

(Ký, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Hương

Hưng Yên, năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	I
DANH MỤC BẢNG	III
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT.....	V
CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ dự cơ sở	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	2
3.1. Công suất sản xuất của cơ sở	3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	3
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	7
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sản xuất.....	7
4.2. Nhu cầu sử dụng điện	8
4.3. Nhu cầu sử dụng nước.....	9
4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất trong sản xuất.....	10
4.5. Nhu cầu về nhân lực	11
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	11
5.1. Các hạng mục công trình	12
5.2. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở.....	12
5.3. Hoạt động của cơ sở và công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.	13
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	15
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	15
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	15
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	17
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	17
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	17
1.2. Thu gom, thoát nước thải	17
1.3. Xử lý nước thải	20
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	29
2.1. Biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm.....	29
2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi từ máy phát điện.....	30
2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình sản xuất.....	31
2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu khí thải nôi hơi đốt than	32

2.5. Công trình biện pháp giảm thiểu khí thải của HTXLNT	34
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	35
3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt.....	35
3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường	36
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	38
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	41
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	42
6.1. Phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ.....	42
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường	44
7. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM :	44
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	48
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	48
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	49
2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	49
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa	49
2.3. Dòng bụi, khí thải	49
2.4. Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giới hạn của các chất ô nhiễm	49
2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải	50
3. Nội dung đề nghị cấp phép với tiếng ồn, độ rung	50
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	52
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	52
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	55
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	56
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	56
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	56
2.1. Quan trắc nước thải	56
2.2. Quan trắc, giám sát khí thải	57
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	57
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ	58
MÔI TRƯỜNG	58
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	59
PHỤ LỤC BÁO CÁO	60

DANH MỤC BẢNG

HÌNH 1. VỊ TRÍ CƠ SỞ.....	1
BẢNG 1: TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM GIỚI HẠN KHU ĐẤT	2
BẢNG 2: SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ	3
HÌNH 2. QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT.....	4
BẢNG 4. THỐNG KÊ LƯỢNG ĐIỆN TIÊU THỤ 6 THÁNG GẦN NHẤT CỦA CƠ SỞ	8
BẢNG 5: CÁC LOẠI HÓA CHẤT SỬ DỤNG TRONG SẢN XUẤT	10
BẢNG 6: BẢNG TỔNG HỢP CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH CỦA CƠ SỞ.....	12
BẢNG 7: BẢNG TỔNG HỢP MÁY MÓC, THIẾT BỊ CỦA CƠ SỞ	12
HÌNH 6. MẠNG LƯỚI THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT	19
BẢNG 8. THÔNG SỐ THIẾT KẾ CỦA TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA CƠ SỞ	24
BẢNG 9. ƯỚC TÍNH TÀI LƯỢNG CÁC CHẤT KHÍ KHI ĐỐT DẦU DO	30
BẢNG 10. THÔNG SỐ KỸ THUẬT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI NỒI HƠI.....	33
BẢNG 11: KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT PHÁT SINH NĂM 2024 CỦA CƠ SỞ ..	36
BẢNG 12: KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT DỰ KIẾN PHÁT SINH KHI CƠ SỞ	36
HOẠT ĐỘNG HẾT CÔNG SUẤT THIẾT KẾ	36
BẢNG 13: KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG PHÁT SINH.....	37
NĂM 2024.....	37
BẢNG 14: KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG DỰ KIẾN PHÁT SINH KHI CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG HẾT CÔNG SUẤT THIẾT KẾ	38
BẢNG 15: KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI NGUY HẠI PHÁT SINH NĂM 2024 CỦA CƠ SỞ	39
BẢNG 16: KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI NGUY HẠI DỰ KIẾN PHÁT SINH KHI CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG HẾT CÔNG SUẤT THIẾT KẾ	40
BẢNG 18. CÁC THAY ĐỔI SO VỚI BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	46
BẢNG 19: GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CỦA CÁC CHẤT Ô NHIỄM TRONG NƯỚC THẢI.....	48
BẢNG 20: GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CỦA BỤI TRONG KHÍ THẢI.....	49
BẢNG 22: TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI SAU HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA CƠ SỞ NĂM 2021	52
BẢNG 23: KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ NĂM 2021, 2022, 2023 ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI CỦA CƠ SỞ	55
BẢNG 25: THÔNG SỐ QUAN TRẮC VÀ QUY CHUẨN ÁP DỤNG.....	57

DANH MỤC HÌNH

HÌNH 1. VỊ TRÍ CƠ SỞ.....	1
HÌNH 2. QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT.....	4
HÌNH 3. QUY TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC CẤP.....	6
HÌNH 4. MẠNG LƯỚI THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT.....	19
HÌNH 5. MẠNG LƯỚI THU GOM NƯỚC THẢI SẢN XUẤT.....	19
HÌNH 6. CẤU TẠO BỂ TỰ HOẠI.....	21
HÌNH 7. QUY TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI CỦA CƠ SỞ.....	22
HÌNH 8. NGUYÊN LÝ CỦA HỆ THỐNG THÔNG GIÓ TỰ NHIÊN.....	31
HÌNH 9. NGUYÊN LÝ SỬ DỤNG QUẠT THÔNG GIÓ.....	31
HÌNH 10. SƠ ĐỒ NỒI HƠI VÀ THIẾT BỊ XỬ LÝ KHÍ ĐI KÈM.....	32
HÌNH 11. SƠ ĐỒ THU GOM VÀ XỬ LÝ KHÍ THẢI NỒI HƠI ĐỐT THAN.....	33
HÌNH 12. THÁP XỬ LÝ KHÍ THẢI HTXLNT.....	35

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

ATLĐ	An toàn lao động
BOD	Nhu cầu ôxy sinh học (Biochemical Oxygen Demand)
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	Bảo vệ môi trường
BXD	Bộ Xây dựng
CCN	Cụm công nghiệp
COD	Nhu cầu oxy hóa học (Chemical Oxygen Demand)
CP (1)	Chính phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
dBA	Decibel A
ĐT XD	Đầu tư xây dựng
NĐ	Nghị định
NTSH	Nước thải sinh hoạt
HTXLNT	Xử lý nước thải
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng (Total Suspended Solid)
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân
VOC	Chất hữu cơ bay hơi (Volatile Organic Compounds)
VNĐ	Việt Nam đồng

CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ dự cơ sở: CÔNG TY TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công

- Địa chỉ trụ sở chính: số 15, đường Trần Quang Khải, tổ 1, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Xuân Sang

- Chức vụ: Giám đốc.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000217967 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên) cấp đăng ký lần đầu ngày 01/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22/10/2025.

2. Tên cơ sở:

“CÔNG TY TNHH DỆT MAY XUẤT KHẨU THÀNH CÔNG”

Sau đây gọi tắt là “Cơ sở”

- Địa điểm cơ sở: Số 15, đường Trần Quang Khải, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

- Tổng diện tích: 6.082,8m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK816136 ngày 23/5/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường, số vào sổ cấp GCN: "CS" 03472.

- Vị trí tiếp giáp của cơ sở như sau:

Phía Bắc: Giáp đường Trần Quang Khải;

Phía Tây: Giáp Công ty TNHH dệt nhuộm xuất khẩu Thăng Long;

Phía Đông, phía Nam: Giáp Công ty cổ phần tập đoàn Hương Sen.



Hình 1. Vị trí cơ sở

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”*

Bảng 1: Tọa độ các điểm giới hạn khu đất

STT	Tọa độ VN 2000	
	X(m)	Y (m)
11	2263359,910	587619,935
10	2263316,680	587570,250
9	2263318,620	587567,950
8	2263313,810	587562,130
7	2263305,550	587552,150
6	2263296,290	587540,940
5	2263295,770	587540,470
4	2263253,810	587594,120
3	2263310,440	587654,250
2	2263316,740	587660,810
1	2263360,687	587620,827

(Nguồn: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng: Sở Xây dựng.
- Giấy phép xây dựng: Giấy phép số 39/GP/XD ngày 19/10/2006.
- Cơ sở được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên) phê duyệt Báo cáo ĐTM tại Quyết định số 08QĐ/TNMT ngày 15/09/2004; cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án số 02/GXN-STNMT ngày 12/01/2020.
- Cơ sở được UBND tỉnh cấp Giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (gia hạn sử dụng, điều chỉnh nội dung giấy phép) số 10/GP-UBND ngày 06/04/2020, thời hạn Giấy phép đến ngày 06/04/2023.

Tổng vốn đầu tư của dự án là 95.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Chín mươi năm tỷ, đồng Việt Nam). Quy mô của dự án đầu thuộc dự án nhóm C theo tiêu chí phân loại dự án đầu tư công quy định Điều 13, Nghị định 85/2025/NĐ-CP ngày 08/04/2025 của Chính phủ (dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ).

Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục 2, Nghị định 05/2025/NĐ-CP. Căn cứ theo điểm b, khoản 5 điều 28 và khoản 2, điều 28 Luật bảo vệ môi trường thì dự án thuộc nhóm III.

Căn cứ nghị định 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ thì dự án thuộc đối tượng làm Giấy phép môi trường trình Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên thẩm định và UBND tỉnh Hưng Yên cấp Giấy phép môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất sản xuất của cơ sở

Cơ sở không có hoạt động dệt khăn, sản xuất khẩu trang y tế, chỉ hoạt động sản xuất khẩu hoàn thiện khăn (giặt tẩy, nhuộm), gồm khăn trắng và khăn màu các loại.

- Công suất thiết kế: 1.200 tấn khăn/năm.
- Công suất thực tế: 360 tấn khăn/năm (khoảng 30% công suất thiết kế).

Các kích thước sản phẩm điển hình của công ty có kích thước (rộng × dài) như sau: Loại (70mm × 140mm), (100mm × 180mm), (34mm × 86mm), (28mm × 32mm), (29mm × 33mm).

Ước tính khối lượng trung bình theo thực tế sản xuất thì 1 m² có trọng lượng khoảng 340g, như vậy:

- + Với công suất thiết kế 1.200 tấn/năm tương đương khoảng 3.529.411 m²/năm.
- + Với công suất thực tế 360 tấn/năm tương đương khoảng 1.058.823 m²/năm.

Toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng đã đầu tư của nhà máy đáp ứng được công suất thiết kế là 1.200 tấn/năm, song do thời gian qua bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và tác động từ nền kinh tế thế giới nên ngành dệt sợi gặp nhiều khó khăn trong việc nhập nguyên liệu và các đơn hàng sản xuất. Do vậy hoạt động sản xuất bị ảnh hưởng chỉ hoạt động được với 30 % công suất thiết kế. Để đảm bảo phù hợp với thực tế các công trình phục vụ sản xuất, máy, móc thiết bị, các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã đầu tư công ty đề xuất cấp phép môi trường cho nhà máy với công suất thiết kế là 1.200 tấn/năm.

Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vải, sợi có công đoạn nhuộm, nấu sợi với công suất thiết kế quy đổi là 3.529.411 m²/năm (<5.000.000 m²/năm) thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường mức nhỏ.

Sản phẩm của cơ sở:

Bảng 2: Sản phẩm của cơ sở

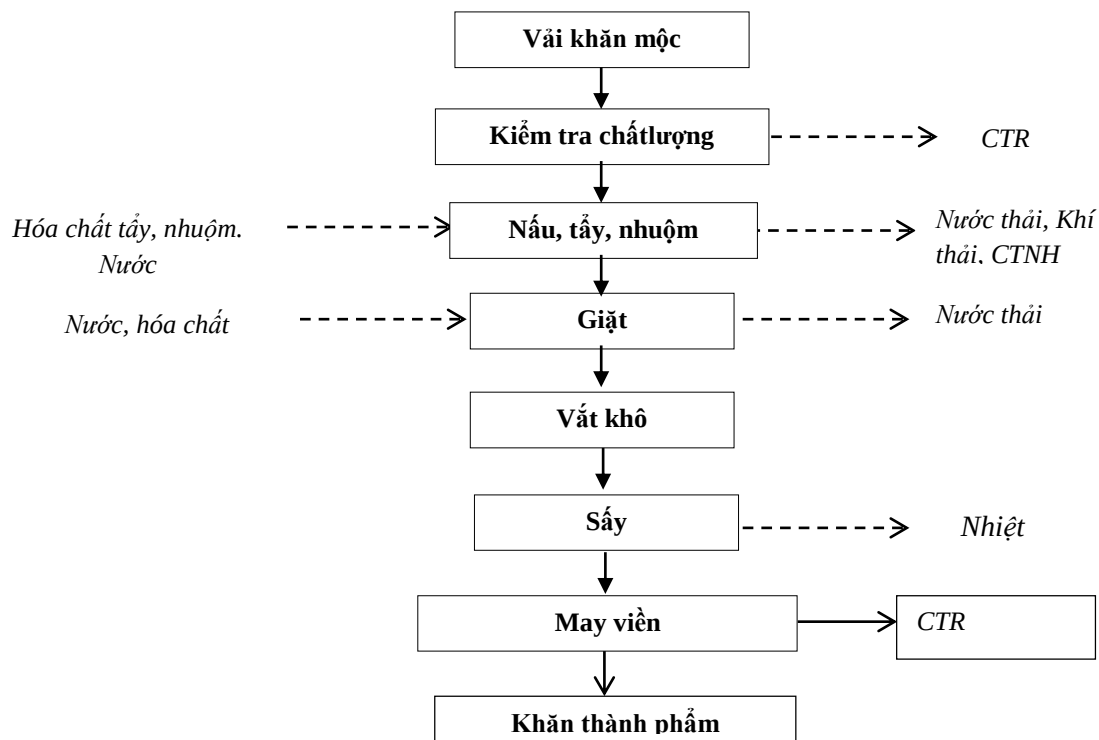
STT	Sản phẩm	Tỉ lệ sản xuất	Công suất thực tế		Công suất thiết kế	
		(%)	(tấn/năm)	(m ² /năm)	(tấn/năm)	(m ² /năm)
1	Khăn trắng	30	108	317.647	360	1.058.823
2	Khăn màu	70	252	741.176	840	2.470.588
	Tổng	100	360	1.058.823	1.200	3.529.411

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.

3.2.1. Quy trình công nghệ tẩy, nhuộm.

Cơ sở chỉ hoạt động nấu giặt, tẩy nhuộm hoàn thiện khăn từ vải đã dệt thành tấm theo tiêu chuẩn được cung cấp từ các cơ sở dệt vệ tinh của cơ sở hoặc các cơ sở dệt gia

công theo đơn hàng sau đó vải dệt được đưa về nhà máy để hoàn thiện, quy trình công nghệ sản xuất chung như sau:



Hình 2. Quy trình công nghệ sản xuất

- *Thuyết minh quy trình công nghệ:*

Khăn mộc được dệt từ các cơ sở vệ tinh sau khi dệt xong được chuyển về nhà máy, tại đây:

+ Công đoạn kiểm tra chất lượng, trường hợp đủ tiêu chuẩn được nhập kho để chuẩn bị cho công đoạn sản xuất, vải không đạt tiêu chuẩn nhà máy sẽ bàn giao lại cơ sở dệt vệ sinh hoặc cơ sở gia công để tự xử lý theo quy định.

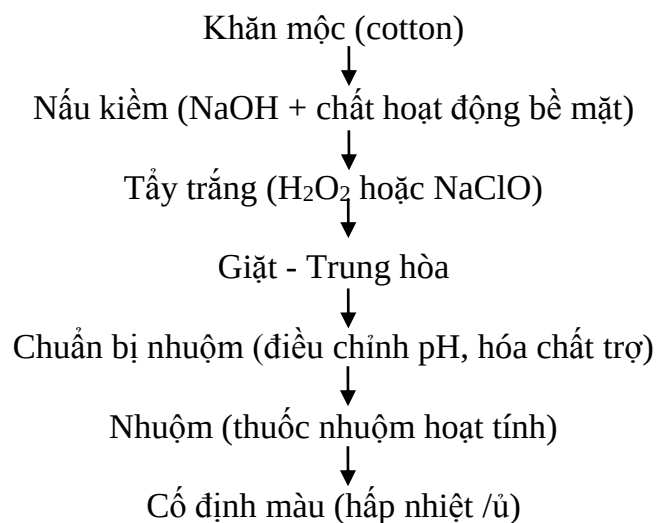
+ Sau khi kiểm tra chất lượng đạt tiêu chuẩn sẽ được đưa vào sản xuất, tùy theo đơn hàng và khối lượng, tiến độ sẽ sản xuất khăn trắng hoặc khăn màu; vải được đưa vào nồi nấu để làm mềm tùy theo từng loại khăn, màu sắc để sử dụng công nghệ tẩy trắng hoặc nhuộm màu. Công đoạn này cần sử dụng hơi nóng từ nồi hơi, các hóa chất dùng cho các công đoạn tẩy trắng, nhuộm và điều chỉnh dung dịch nhuộm được sử dụng gồm: Hóa chất tẩy trắng (Tẩy đường $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_4$, Oxy già (H_2O_2), Javen (NaClO), Thuốc tím (KMnO_4), Xút (NaOH)...); Công đoạn nhuộm (Thuốc nhuộm hoạt tính; hóa chất điều chỉnh dung dịch nhuộm: NaOH , Axit sulfuric (H_2SO_4), Axit Clohydric (HCl), Axit Acetic (CH_3COOH), Soda As light (Na_2CO_3), Axit Foocmic (HCOOH), Natri sulfit (Na_2SO_3), Natri sulfat (Na_2SO_4), Ammoni clorua (NH_4Cl)... Công đoạn này phát sinh chất thải rắn tro, khí thải từ nồi hơi, nước thải chứa hóa chất tẩy, nhuộm...

+ Kết thúc công đoạn tẩy trắng hoặc nhuộm, vải được chuyển sang công đoạn giặt, tại đây vải được đưa vào các máy giặt công nghiệp sử dụng javen, soda và bột giặt để làm sạch vải. Công đoạn này chủ yếu phát sinh nước thải có chứa hóa chất, chất hoạt động bề mặt...

+ Sau khi giặt sạch vải được đưa qua công đoạn vắt, sử dụng các máy vắt công nghệ quay trên cơ sở lực ly tâm nước sẽ tách khỏi các tấm vải và được thu gom đưa về trạm xử lý, vải sau vắt được đưa sang công đoạn sấy khô bằng hơi nước. Công đoạn này phát sinh nước thải, khí thải nổi hơi, chất thải rắn thông thường.

+ Khăn sau khi được tẩy trắng hoặc nhuộm màu, giặt, sấy khô theo hợp đồng sẽ được chuyển sang công đoạn hoàn thiện, tại công đoạn này sử dụng máy may viền thành khăn hoàn chỉnh để đem đi đóng gói thành phẩm, công đoạn may viền đơn giản chủ yếu sử dụng máy may 1 kim thủ công để hoàn thiện ngoài ra cơ sở có thể thuê các cơ sở may vệt tinh để hoàn thiện công đoạn này; chất thải phát sinh chủ yếu là chất thải công nghiệp thông thường là các đầu mẩu vải thừa sau cắt, chỉ...

* Quy trình, công nghệ tẩy trắng và quy trình nhuộm cùng sử dụng chung một dây chuyền sản xuất chỉ khác nhau về hóa chất sử dụng, thời gian nấu, cụ thể:



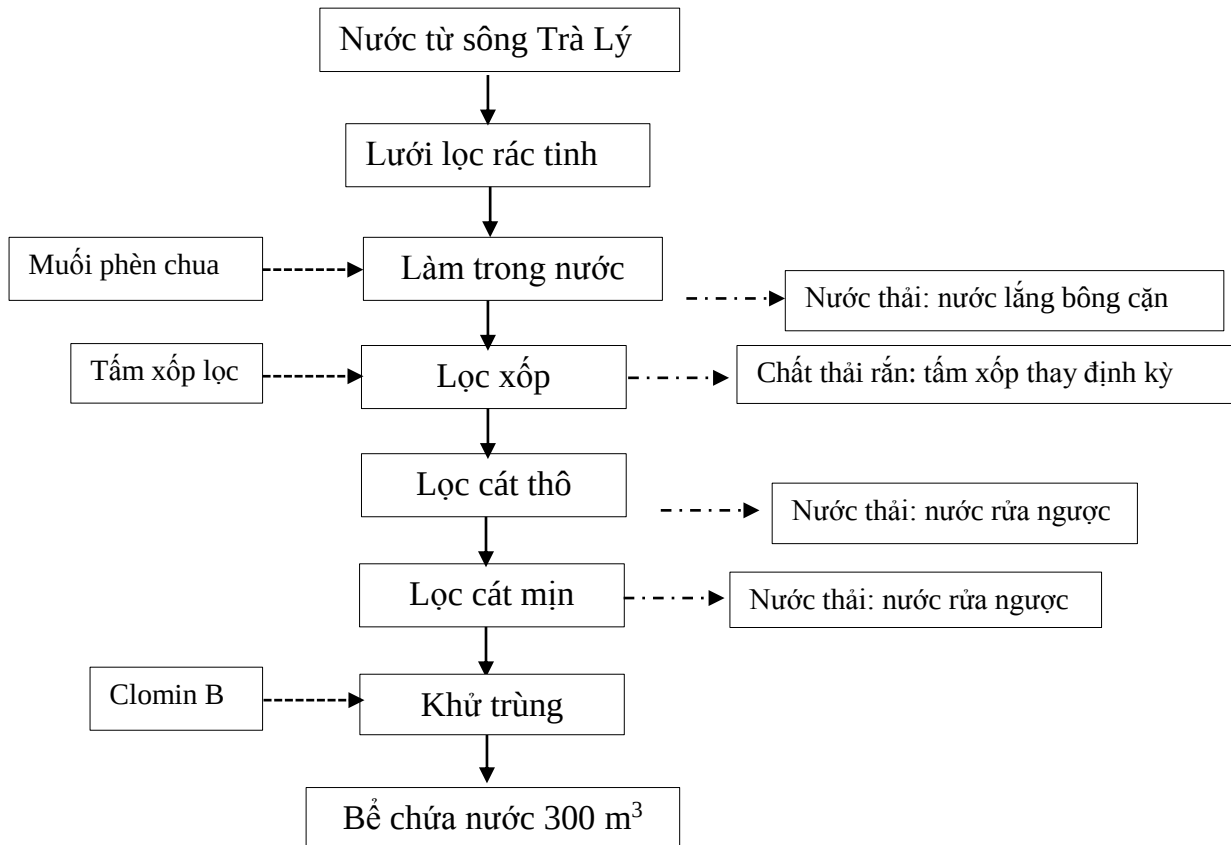
+ Công nghệ tẩy trắng: Vải được đưa vào nồi luộc và máy tẩy trong vòng 16-18 tiếng, sử dụng hóa chất tẩy trắng: Tẩy đường ($Na_2S_2O_4$), Oxy già (H_2O_2), Javen (NaClO), Thuốc tím ($KMnO_4$), Xút (NaOH)...

+ Công nghệ nhuộm: Vải được đưa vào nồi luộc và máy gia công, hấp, nhuộm trong vòng 16-18 tiếng, sử dụng hóa chất: Thuốc nhuộm hoạt tính; hóa chất điều chỉnh dung dịch nhuộm: NaOH, Axit sulfuric (H_2SO_4), Axit Clohydric (HCl), Axit Acetic (CH_3COOH), Soda As light (Na_2CO_3), Axit Foocmic ($HCOOH$), Natri sulfit (Na_2SO_3), Natri sulfat (Na_2SO_4), Ammoni clorua (NH_4Cl)...

Quy trình tẩy nhuộm: Khăn sau khi dệt/móc vẫn còn chứa tạp chất tự nhiên (dầu, sáp, pectin), bụi bẩn và hồ dệt. Những tạp chất này cản trở quá trình nhuộm nên cần được xử lý trước sau đó chuyển sang công đoạn nấu kiềm. Dùng dung dịch NaOH kết hợp chất hoạt động bề mặt. Mục đích để loại bỏ dầu mỡ, sáp, chất hồ làm cho khăn sạch và thấm ướt tốt. Sau khi nấu khăn được chuyển sang công đoạn tẩy trắng. Tại công đoạn này sử dụng H_2O_2 (hydro peroxit) trong môi trường kiềm hoặc NaClO nhằm phá hủy chất màu tự nhiên trong sợi, tăng độ trắng và độ sáng của khăn. Sau tẩy trắng khăn được giặt nhiều lần để loại bỏ hóa chất còn dư, công đoạn này sử dụng chủ yếu là dung dịch axit yếu (HAc, H_2SO_4 loãng) để trung hòa kiềm dư.

Công đoạn nhuộm cần kiểm tra và điều chỉnh pH, độ cứng nước; cho thêm hóa chất trợ nhuộm (chất phân tán, chất đều màu) để thuốc nhuộm bám đều. Sau đó thực hiện quy trình nhuộm dùng thuốc nhuộm hoạt tính cho sợi cotton; quá trình này diễn ra trong máy nhuộm liên tục để thuốc nhuộm thấm thấu vào sợi, sau đó tạo liên kết hóa học với xơ cellulose. Sau khi nhuộm thực hiện công đoạn cố định màu bằng cách hấp nhiệt hoặc ủ hóa chất để tăng khả năng liên kết giữa thuốc nhuộm và sợi giúp màu nhuộm bền hơn khi giặt, ma sát.

3.2.2. Quy trình xử lý nước cấp:



Hình 3. Quy trình xử lý nước cấp

Thuyết minh công nghệ:

Cơ sở khai thác nước từ sông Trà Lý để phục vụ sản xuất và sinh hoạt nội bộ của công ty với lưu lượng khai thác, sử dụng tối đa 300 m³/ngày đêm (theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 04/GP-UBND ngày 18/12/2007). Nước cấp được bơm vào bể chứa sau đó được làm trong nước bằng muối phèn chua nhờ cơ chế kết tủa tạo bông, nước trong sẽ được bơm sang bể lọc xốp, nước lắng bông cặn sẽ được tiếp tục xử lý. Nước qua bể lọc xốp, tại đây các tạp chất và cặn kết tủa sẽ được giữ lại trên bề mặt các tấm xốp, nước sau lọc sẽ qua bể lọc cát thô và bể lọc cát mịn, tại quá trình này, nước cấp đã được lọc tương đối triệt để các tạp chất, hạt cặn lơ lửng. Tại các bể lọc cát định kỳ sẽ được súc rửa để loại bỏ tạp chất, sau 3-6 tháng cát sẽ được thay thế để đảm bảo hiệu quả quá trình lọc. Nước sau bể lọc cát mịn sẽ được khử trùng bằng Cloramin B và được chứa tại bể chứa với dung tích là 300m³.

Nước thải từ quá trình xử lý nước cấp có tính chất như sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”

+ Chứa cặn bận: Đây là tạp chất, cặn lơ lửng và cặn bùn từ quá trình lắng lọc. cặn này thường có kích thước nhỏ bao gồm các hạt đất, cát và tạp chất hữu cơ.

+ Hóa chất dư thừa: Quá trình xử lý nước cấp thường sử dụng các hóa chất như phèn (nhôm hoặc sắt) để keo tụ. Vì vậy, nước thải có thể dư lượng các chất này nếu không được xử lý triệt để.

+ Các chất hữu cơ: Một phần các chất hữu cơ (vi sinh vật và rong rêu) lắng trong nước thải.

+ Mức ô nhiễm thấp: Vì nước cấp ban đầu có chất lượng tương đối tốt, nên nước thải từ quá trình xử lý thường có mức ô nhiễm thấp hơn nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt. Tuy nhiên, nếu không được xử lý đúng cách, nước thải này vẫn có thể ảnh hưởng đến môi trường tiếp nhận.

Với các tính chất của nước thải xử lý nước cấp trên, nước thải này cần được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Khăn tay bông các loại hoàn thiện để xuất khẩu gồm khăn trắng và khăn màu.

Các kích thước sản phẩm điển hình của công ty có kích thước (rộng × dài) như sau: Loại (70 mm × 140 mm), (100 mm × 180 mm), (34 mm × 86 mm), (28 mm × 32 mm), (29 mm × 33 mm).

STT	Sản phẩm	Tỉ lệ sản xuất	Công suất thực tế		Công suất thiết kế	
		(%)	(tấn/năm)	(m ² /năm)	(tấn/năm)	(m ² /năm)
1	Khăn trắng	30	167	488.117	360	1.058.823
2	Khăn màu	70	388	1.136.470	840	2.470.588
	Tổng	100	555	1.624.647	1.200	3.529.411

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sản xuất

Nguyên liệu đầu vào của Nhà máy là vải khăn đã dệt hoàn chỉnh, tỷ lệ tiêu hao trong quá trình hoàn thiện khăn chủ yếu phát sinh từ công đoạn cắt khăn theo kích thước tiêu chuẩn trước khi may viền; từ thực tế sản xuất của cơ sở trong những năm qua thì ước tính tỷ lệ tiêu hao nguyên liệu chiếm 3,5 %. Nhu cầu nguyên liệu vải đầu vào theo thống kê và định mức (do cơ sở nhập nguyên liệu theo từng đợt, có thể không sản xuất hết nguyên liệu đã nhập trong tháng hoặc trong năm, nguyên liệu nhập được sản xuất gộp nhau nên số liệu thống kê tại kho không phản ánh chính xác nhu cầu nguyên liệu tương ứng với công suất do vậy dựa trên định mức tiêu hao và thực tế khoảng 9 m chỉ/m², thùng bìa loại 10 kg; xác định nhu cầu vải nguyên liệu, phụ liệu đầu vào như sau:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”

Công suất SP		Nhu cầu nguyên liệu vải (m²)	Chỉ may (m)	Nhãn mác (Cái)	Hộp bì (Hộp)
(tấn/năm)	(m ² /năm)				
Công suất thực tế		1.680.352	14.611.761	55.200	55.200
555	1.624.647				
Công suất thiết kế		3.652.940	31.764.699	120.000	120.000
1.200	3.529.411				

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công)

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng nhiên liệu:

- Than sử dụng để đốt nồi hơi hiện tại khoảng 650 tấn/năm (năm 2025) theo công suất thực tế; khi đạt công suất thiết kế nhu cầu sử dụng khoảng 1.413 tấn/năm.

- Cơ sở có máy phát điện dự phòng công suất 168 kVA, với lượng dầu Do tiêu thụ trung bình 35l/h.

Trung bình 1 năm mất điện từ 25-30h, lượng dầu tiêu thụ ước tính: 1.050 l/năm.

Nhu cầu sử dụng điện:

- Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở trong 6 tháng cuối năm 2025 được thống kê như sau:

Bảng 4. Thống kê lượng điện tiêu thụ 6 tháng gần nhất của cơ sở

STT	Tháng	Đơn vị	Khối lượng tiêu thụ
1	7	KWh	29.741
2	8	KWh	31.506
3	9	KWh	21.220
4	10	KWh	26.270
5	11	KWh	17.223
6	12	KWh	18.044
Trung bình		KWh	24.000

(Theo Hóa đơn giá trị gia tăng về thanh toán tiền điện)

Căn cứ theo Bảng 6, thấy rằng lượng điện tiêu thụ của cơ sở trung bình tháng là 24.000 kWh. Trong đó, tháng sử dụng lượng điện lớn là tháng 8 (31.506 kWh), tháng sử dụng điện nhỏ nhất là tháng 11 là 17.223 KWh. Khi đạt công suất thiết kế nhu cầu sử dụng điện khoảng 80.0000 kWh.

- Nguồn cung cấp điện: Công ty điện lực Thái Bình – Chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Bắc.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Căn cứ đồng hồ đo lưu lượng nước thải, Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của đơn vị khi kê, báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025 lượng nước sử dụng trung bình năm 2025 khoảng 185 m³/ngày với 46% công suất thiết kế.

Trong đó:

+ Lượng nước cấp cho sinh hoạt: Khoảng 5,0 m³/ngày. (Theo tiêu chuẩn TCVN 13606:2023 Nước cấp sinh hoạt 45lít/người/ca – Số công nhân viên của cơ sở là 110 người).

+ Lượng nước cấp cho quá trình xử lý khí thải nồi hơi (nồi hơi 4 tấn/giờ, cấp bổ sung để tuần hoàn, định kỳ thay thế) trung bình khoảng 1,5m³/ngày (nồi hơi 4 tấn/giờ).

+ Nước cấp cho nồi hơi 4 tấn/giờ (ngày hoạt động 6 giờ) khoảng 30 m³/ngày.

+ Nước dùng tưới cây, rửa sân đường nội bộ: Đây là nhu cầu không thường xuyên, tùy theo điều kiện thời tiết và mức độ hoạt động của các phương tiện trong khu vực cơ sở tại các thời điểm khác nhau đòi hỏi tần suất rửa đường và tưới cây khác nhau.

Diện tích cây xanh của cơ sở 479,94m². Theo QCVN 01:2021/BXD, định mức nước phục vụ tưới cây là 3 lít/ m²/ngày đêm; Lượng nước sử dụng tưới cây cho 1 ngày là: $Q_{TC} = S_{cx} \times q_{tc} = 479,94 \text{ m}^2 \times 3 \text{ lít/m}^2 = 1,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Diện tích đất giao thông của cơ sở 2.200,12 m². Theo QCVN 01:2021/BXD, định mức nước phun dập bụi, rửa sân đường nội bộ, khu vực sản xuất: 0,4 lít/m²/lần, Lượng nước sử dụng cho 1 lần phun ẩm là: $Q_{RD} = S_d \times q_{rd} = 2.200\text{m}^2 \times 0,4 \text{ lít/m}^2 = 0,88 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nước vệ sinh máng xi hạ độ pH của HTXLNT (sau mỗi lần thay xi): 1m³/tháng (tương đương trung bình 0,03 m³/ngày).

+ Nước cấp cho quá trình pha hóa chất để xử lý nước thải tại HTXLNT: 2 m³/ngày.

+ Nước cấp cho sản xuất (nấu, giặt): khoảng 144,09 m³/ngày.

Nước cấp khi cơ sở hoạt động 100% công suất, ước tính như sau:

+ Nước cấp cho sinh hoạt: Khoảng 10,87 m³/ngày.

+ Nước cấp cho nồi hơi: Khoảng 65,2 m³/ngày.

+ Nước cấp cho quá trình xử lý khí thải nồi hơi: 3,26 m³/ngày.

+ Nước cấp cho hoạt động tưới cây, rửa đường: 2,38 m³/ngày.

+ Nước cấp cho hoạt động vệ sinh máng xi hạ độ pH của HTXLNT (sau mỗi lần thay xi) 0,06 m³/ngày.

+ Nước cấp cho quá trình pha hóa chất để xử lý nước thải tại HTXLNT: 4,35 m³/ngày.

+ Nước cấp cho sản xuất: Khoảng 313,24 m³/ngày.

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”*

Như vậy, khi cơ sở đạt công suất thiết kế, lượng nước trung bình cần sử dụng là 399,36 m³/ngày đêm.

- Nguồn cung cấp nước: Khai thác nguồn nước mặt từ sông Trà Lý, theo Giấy phép khai thác nước mặt số 04/GP-UBND ngày 18/12/2007.

4.4. Nhu cầu sử dụng hóa chất trong sản xuất

Bảng 5: Các loại hóa chất sử dụng trong sản xuất

STT	Tên hóa chất	Đơn vị	Khối lượng	
			CS Thực tế	CS Thiết kế
A	Hóa chất trong quá trình sản xuất			
I	Hóa chất trong tẩy trắng khăn			
1	Xút nấu	kg/năm	1.533	3.333
2	Chất Ngấm nấu	kg/năm	767	1.667
3	Chất Càng hóa nấu	kg/năm	767	1.667
4	Oxi nấu	kg/năm	1.533	3.333
5	Soda nấu	kg/năm	3.067	6.667
6	Xà phòng nấu	kg/năm	1.533	3.333
7	Axic Actic	kg/năm	767	1.667
8	Javen tẩy	kg/năm	767	1.667
9	Axit tẩy	kg/năm	1.533	3.333
10	Xút tẩy	kg/năm	3.067	6.667
11	Oxi tẩy	kg/năm	1.533	3.333
12	Soda	kg/năm	767	1.667
13	Chất càng hóa tẩy	kg/năm	767	1.667
14	Chất ngấm	kg/năm	1.533	3.333
15	Lơ BSB	kg/năm	3.067	6.667
II	Hóa chất trong nhuộm khăn			
16	Xút nấu	kg/năm	1.533	3.333
17	Ngấm nấu	kg/năm	767	1.667
18	Càng hóa nấu	kg/năm	767	1.667
19	Oxi nấu	kg/năm	1.533	3.333
20	Xút nhuộm	kg/năm	3.067	6.667
21	Hydrosunfit	kg/năm	1.533	3.333
22	Càng hóa nhuộm	kg/năm	767	1.667
23	Ngấm nhuộm	kg/năm	767	1.667
24	Chất đều màu	kg/năm	1.533	3.333
25	Chất phân tán	kg/năm	3.067	6.667
26	Chất chống bọt	kg/năm	1.533	3.333

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”*

27	Muối nhuộm	kg/năm	767	1.667
28	Xút Oxy	kg/năm	767	1.667
29	Soda	kg/năm	1.533	3.333
30	Càng hóa oxi	kg/năm	3.067	6.667
31	Ngất oxi	kg/năm	1.533	3.333
32	Oxy	kg/năm	767	1.667
33	Lơ BHV	kg/năm	1.533	1.667
III	Hóa chất quá trình giặt ngất, làm mềm			
1	Axit acetic	kg/năm	767	1.667
2	Hồ sim	kg/năm	1.533	3.333
B. Nhu cầu hóa chất trong xử lý nước cấp, nước thải, khí thải				
1	Phèn (xử lý nước cấp)	Kg/ngày	9,2	20
2	Chất keo tụ (xử lý nước thải)	Kg/ngày	23	50
3	Javen (xử lý nước thải)	Kg/ngày	1,53	3,33
4	Chất khử màu Polymer (xử lý nước thải)	Kg/ngày	0,38	0,83
5	Than hoạt tính (xử lý khí thải)	Kg/năm	50	50

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công)

4.5. Nhu cầu về nhiên liệu.

- Than cho nồi hơi thực tế hiện nay khoảng 30 tấn/ tháng khi đạt công suất thiết kế nhu cầu sử dụng than cho nồi hơi khoảng 65 tấn/tháng.

- Dầu DO 0,05%S sử dụng cho máy phát điện dự phòng, thực tế hiện nay tình trạng mất điện ít khi xảy ra do vậy nhu cầu dầu DO khoảng 50 lít/tháng.

4.6. Nhu cầu về nhân lực

Căn cứ Báo cáo tổng hợp của Phòng nhân sự, số lượng lao động của cơ sở tại thời điểm hiện tại là 110 người. Khi cơ sở hoạt động hết công suất, số lao động tối đa của cơ sở là 150 người.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công tại phường Thái Bình, đi vào hoạt động từ năm 1998, đến nay có khoảng 110 lao động trực tiếp và 450 lao động vệ tinh... những năm gần đây do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên hoạt động sản xuất của cơ sở gặp nhiều khó khăn, công suất sản xuất giảm nhiều so với công suất thiết kế, mặt khác vị trí sản xuất của cơ sở không nằm trong khu, cụm công nghiệp. Thời điểm hiện tại cơ sở đang nằm trong đề án di dời cơ sở sản xuất phục vụ quy hoạch đô thị ven sông Trà Lý. Tuy nhiên, thời gian qua, cơ sở đã tuân thủ các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường; được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”

xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 02/GXN-STNMT ngày 12/01/2020; được UBND tỉnh cấp Giấy phép hoạt động trong phạm vi công trình thủy lợi số 10/GP-UBND ngày 06/04/2020.

5.1. Các hạng mục công trình

Bảng 6: Bảng tổng hợp các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục xây dựng	Diện tích xây dựng(m ²)	Tầng cao (tầng)
1	Nhà điều hành	231,11	5
2	Nhà sấy khăn	469,7	1
3	Nhà kho thành phẩm	234,63	1
4	Kho sợi mộc	570	1
5	Nhà nấu tẩy nhuộm khăn	299,88	1
6	Nhà nghỉ trưa công nhân	122,84	2
7	Nhà ăn công nhân	74,34	1
8	Kho khăn	252,76	1
9	Kho hóa chất	150,70	1
10	Khu chứa chất thải nguy hại	38,1	1
11	Bể xử lý nước thải	275,59	1
12	Trung tâm xử lý môi trường	34,8	1
13	Khu vệ sinh công nhân	25,2	1
14	Bể nước ngầm	202,77	-
15	Nhà bơm	11,34	1
16	Nhà bảo vệ	4,5	1
17	Bãi than	327	-
18	Bể hạ nhiệt	77,48	-
19	Cây xanh	479,94	-
20	Sân đường	2200,12	-
Tổng cộng		6082,80	

(Nguồn: Bản vẽ tổng mặt bằng)

5.2. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

Bảng 7: Bảng tổng hợp máy móc, thiết bị của cơ sở

STT	Tên thiết bị	Nguồn gốc	Số lượng (cái)	Tình trạng thiết bị (so với % mới)	Công đoạn sử dụng
1	Máy nhuộm thí nghiệm	Đài Loan	1	60	Nhuộm
2	Máy cao áp	Trung quốc	1	60	-

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”*

3	Máy sấy khăn bằng ru lô	Việt Nam	1	50	Sấy
4	Máy vắt	Trung quốc	1	50	Giặt
5	Máy ép bùn	Việt Nam	1	50	HTXLNT
6	Máy tẩy BC3	Việt Nam	5	50	Tẩy
7	Đầu quang phổ CI62	Hoa Kỳ	1	50	Nhuộm
8	Máy nhuộm hạ áp	Việt Nam	4	50	Nhuộm
9	Máy nhuộm cao áp	Việt Nam	1	50	Nhuộm
10	Máy nhuộm sợi Bôbin	Nhật Bản	2	50	Nhuộm
11	Máy đánh ống	Trung quốc	1	50	Hoàn thiện
12	Máy đánh xóp	Trung quốc	1	50	Hoàn thiện
13	Máy hồ văng kẹp	Hoa Kỳ	1	50	Hoàn thiện
14	Máy may, vắt sổ	Việt Nam	20	50	Hoàn thiện
15	Máy sấy rung	Trung quốc	1	50	Sấy
16	Máy nén khí	Đài Loan	1	50	-
17	Nồi nấu	Việt Nam	2	50	Nấu
18	Máy sấy lô	Việt Nam	1	50	Sấy
19	Máy phát điện	Hoa Kỳ	1	70	-
20	Máy dọc khăn tự động	Hàn Quốc	1	50	-
21	Máy may khăn tự động	Hàn Quốc	2	50	-
22	Máy đóng đai, ép kiện hàng hóa	Trung Quốc	1	50	Hoàn thiện

(Nguồn: Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công)

Cơ sở đã đầu tư máy móc thiết bị đảm bảo sản xuất đạt 100% công suất (1.200tấn/năm). Tuy nhiên, tình hình sản xuất thực tế của cơ sở chỉ đạt 46% công suất (555 tấn/năm). Để duy trì sản xuất đảm bảo máy móc hoạt động duy trì, cơ sở tổ chức sản xuất 4 ngày/tuần, 12-15ngày/tháng. Như vậy, máy móc thiết bị của cơ sở được đầu tư đầy đủ, tuy nhiên thời gian sản xuất chỉ bằng 40-50% thời gian sản xuất thiết kế, nên công suất sản xuất thực tế đạt 46% công suất.

5.3. Hoạt động của cơ sở và công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

Công ty TNHH Dệt may Xuất khẩu Thành Công hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 1000217967 cấp lần đầu ngày 11/8/1998, thay đổi lần 11 ngày 22/10/2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thái Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên). Công ty đi vào hoạt động từ năm 1998, trên tổng diện tích 6.076 m² với 110 công nhân viên. Công ty sản xuất các mặt hàng về khăn tay bông (khăn trắng và khăn màu) với công suất thiết kế là 1.200 tấn/năm và công suất thực tế năm 2025 là 555 tấn/năm.

Công ty được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty Dệt may xuất khẩu Thành Công” được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên) phê duyệt tại Quyết định số 08/QĐ-TNMT

ngày 15/9/2004. Trong quá trình hoạt động, cơ sở có thay đổi và điều chỉnh 1 số quy trình sản xuất và máy móc thiết bị, Công ty đã có văn bản báo cáo và được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận các nội dung thay đổi, điều chỉnh nêu tại công văn số 3369/UBND-NNTNMT ngày 13/9/2016.

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình cấp đăng ký Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QCLTNH 34.000081.T (cấp lần 2) ngày 04/11/2014; Công ty đã kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải qua các năm; Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 10/GP-UBND ngày 06/4/2020.

Trong quá trình hoạt động, công ty phát sinh các loại chất thải và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Về nước thải: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn nấu, tẩy, giặt được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Về bụi, khí thải: Khí thải phát sinh từ nồi hơi nằm công suất 4 tấn hơi/h được thu gom và đưa qua tháp thu bụi và 2 bình nước lạnh để giảm nhiệt và giảm bụi, sau đó khí thoát ra ngoài môi trường qua ống khói cao khoảng 18m.

- Về tiếng ồn: Phát sinh chủ yếu từ các máy móc thiết bị và phương tiện đi lại trong công ty. Công ty đã đầu tư hệ thống giảm tốc, lắp đặt biển tần để giảm vận tốc của các máy xuống mức hợp lý nhất, lắp đặt hệ thống trục chuyển động xoay để thay thế hệ thống chuyển động bằng dây đai các máy giặt tẩy.

- Về chất thải rắn thông thường: Chất thải sinh hoạt, than hoạt tính của HTXLNT, Xỉ than từ nồi hơi, xỉ than từ quá trình xử lý nước thải, bùn thải của HTXLNT phát sinh tại cơ sở được hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý đúng quy định.

- Về chất thải nguy hại: Các chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở được lưu giữ tại kho chất thải nguy hại và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Phù hợp với Quyết định số 450/QĐ-Ttg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển bền vững KT-XH tỉnh Thái Bình đến năm 2022 định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 15/12/2014;

Vị trí hoạt động của cơ sở nằm trong Đề án di chuyển các cơ sở sản xuất, kinh doanh; trụ sở cơ quan, đơn vị và một số điểm dân cư khu vực ven sông Trà Lý để phát triển đô thị đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 29/4/2022, UBND tỉnh phê duyệt Đề án tại Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 30/05/2022, phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 605/QĐ-UBND ngày 29/3/2023. Khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu di dời cơ sở sẽ tự nguyện thực hiện để phục vụ mục tiêu phát triển khu đô thị ven sông Trà Lý theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND, HĐND tỉnh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Qua kết quả quan trắc định kỳ các năm 2022, 2023, 2024, 2025 chất lượng nước thải, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của cơ sở đều nằm trong giới hạn cho phép; chất lượng môi trường không khí xung quanh khu vực cơ sở đạt quy chuẩn quy định (cụ thể tại Chương V. Kết quả quan trắc môi trường của cơ sở).

Ngoài ra, cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 02/GXN-STNMT ngày 12/01/2020; được UBND tỉnh cấp Giấy phép hoạt động trong phạm vi công trình thủy lợi số 10/GP-UBND ngày 06/4/2020; nước thải phát sinh được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải dệt nhuộm do đó phù hợp với quy định về bảo vệ tài nguyên nước của tỉnh tại Quyết định số 1735/QĐ-TTg/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050 sau đó đầu nối vào hồ ga trên via hè đường Lý Thường Kiệt (trước khu đất Công ty Cổ phần Vận tải thủy Thái Bình) chảy ra kênh Bò Xuyên (kênh Bò Xuyên là kênh thoát nước, không phục vụ cho mục đích cấp nước sinh hoạt).

Khí thải phát sinh chủ yếu là khí thải nổi hơi 4 tấn/giờ được xử lý qua hệ thống xyclon lọc bụi khô, tháp hấp thụ trước khi thải ra môi trường đảm bảo đạt quy chuẩn 19:2009/BTNMT cột B do vậy vị trí hoạt động, loại hình sản xuất của cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Khả năng ảnh hưởng từ hoạt động của cơ sở đến khu dân cư xung quanh: cơ sở được đặt cách xa các khu dân cư (cách khu dân cư phía Tây Bắc là 250m và khu dân cư phía Tây Nam là 230m). Cơ sở có khoảng cách xa với khu dân cư xung quanh, công suất hoạt động không lớn và công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu, xử lý chất thải theo đúng quy định, vì vậy tác động đến khu dân cư là không lớn.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

+ Nước mưa trên mái nhà xưởng được dẫn vào các máng bê tông thu gom nước mưa chảy xuống các ống đứng PVC Ø90 - Ø110 được bắt cố định thẳng hàng với cột nhà rồi chảy trực tiếp vào hệ thống mương thoát nước mưa.

+ Nước mưa chảy trên diện tích sân bãi được thu gom bằng hệ thống mương thoát nước mưa bao quanh cơ sở, đảm bảo tiêu thoát toàn bộ lượng nước mưa lớn nhất có thể xảy ra trong khu vực. Trên đường mương này bố trí các điểm hố ga thu nước để thu gom và làm lắng đọng các tạp chất và hạn chế tối đa lượng cặn và các chất lơ lửng bị cuốn trôi vào nước mưa. Mương thu này được xây bằng gạch chỉ, vữa xi măng 50#, tường 10, bên trong trát láng vữa xi măng 75# với tổng chiều dài bao quanh các công trình nhà xưởng là khoảng 350 m, kích thước B400xH400; hệ thống cống bị chịu lực khoảng 42 m, độ dốc trung bình 0,06 %. Trên toàn tuyến bố trí 12 hố ga, kích thước các loại hố ga (BxH) = (600 x800) mm xây bằng gạch M75, trát vữa M75 dày 1,5 cm, đáy được đổ bê tông móng đá 4x6, M100, trên có dáy nắp đan bê tông cốt thép M200, đá 1x2. Nước mưa từ hệ thống mương thu gom này được đầu nối hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực.

+ Ngoài ra, để tránh tắc nghẽn hệ thống và ngập lụt xảy ra khi có mưa lớn, công ty cam kết sẽ chú trọng làm tốt công tác vệ sinh công nghiệp, tiến hành làm vệ sinh định kỳ 2 lần/ngày tại đường giao thông nội bộ và các khu vực sản xuất; thường xuyên kiểm tra các đường ống cống rãnh, nạo hút hết bùn, rác ở các hố ga, đảm bảo cho hố ga luôn sạch và thông dòng chảy.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt:

- Xây dựng, lắp đặt đường ống nhựa HDPE D140 mm và rãnh xây bằng gạch B300xH400 mm tổng chiều dài khoảng 60m thu gom nước thải sinh hoạt từ bể tự hoại dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

Nước thải sản xuất:

- Lắp đặt 2 hệ thống đường ống thu gom nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất dẫn về trạm xử lý tập trung (1 hệ thống thu gom nước thải sản xuất có sử dụng nhiệt và hóa chất tẩy nhuộm; 1 hệ thống thu gom nước thải sản xuất không dùng nhiệt và hóa chất).

+ Nước thải sản xuất có hóa chất và nhiệt độ cao phát sinh từ công đoạn nấu và giặt lượt đầu từ Nhà nấu tẩy nhuộm khăn được thu gom theo đường ống inox D200 mm về hạ nhiệt. Sau khi được hạ nhiệt ở bể hạ nhiệt, nước thải được dẫn bằng rãnh xây gạch B1000xH1000(mm) về hệ thống xử lý nước thải. Tổng chiều dài khoảng 120m.

+ Nước thải sản xuất không hóa chất và nhiệt phát sinh từ công đoạn giặt lần thứ 2 trở đi từ Nhà nấu tẩy nhuộm khăn được thu gom theo đường ống PVC D110, sau đó thu gom bằng rãnh xây gạch B300xH400(mm) về bể xử lý vi sinh của hệ thống xử lý nước thải. Tổng chiều dài khoảng 200m.

+ Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải nồi hơi sẽ được định kỳ xả rửa 1 tháng/lần. Nước xả đáy nồi hơi được tháo ra bồn chứa di động và được đưa vào rãnh xây gạch B300xH400(mm) cùng với nước thải sản xuất không chứa hóa chất và nhiệt để đưa về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

+ Nước thải vệ sinh máng xỉ hạ độ pH của HTXLNT: định kỳ 1 tháng/lần, máng xỉ hạ độ pH được thay thế xỉ và vệ sinh máng. Nước vệ sinh máng xỉ sẽ theo đường rãnh xây gạch B300xH400(mm) về các bể sinh học của HTXLNT và được xử lý triệt để.

+ Nước thải từ quá trình xử lý nước cấp tại trạm nước cấp: Nước thải được dẫn vào hệ thống thu gom nước thải rãnh xây gạch B300xH400(mm) cùng với các nước thải khác về bể vi sinh của HTXLNT.

+ Nước thải từ máy ép bùn của HTXLNT: Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải từ các bể chứa bùn được đưa vào máy ép bùn, bùn khô được các thu gom và vận chuyển xử lý bởi đơn vị có chức năng, nước thải từ quá trình ép bùn sẽ được đưa trở lại hệ thống xử lý bằng rãnh thu gom nước thải B300xH400(mm).

** Hệ thống thoát nước và vị trí xả thải*

- Lắp đặt hệ thống đường ống HDPE DN140 tổng chiều dài khoảng 418 m dẫn nước thải sau xử lý thải ra hệ thống thoát nước chung của phường, theo đó chảy ra kênh Bò Xuyên (đã được chấp thuận tại Giấy phép số 764/GPTC-UBND ngày 21/11/2019).

- Đường ống xả thải HDPE đường kính 140 mm được đi dọc theo tường của công ty (giáp công ty Hương Sen) qua vỉa hè và đi trong lòng mương thoát nước mưa dẫn đến hố ga xả thải nằm trên vỉa hè đường Lý Thường Kiệt (đối diện cây xăng Bò Xuyên). Điểm xả nước thải của cơ sở nằm ngoài khuôn viên của cơ sở thuận tiện trong công tác kiểm tra, giám sát của nhân dân và cơ quan nhà nước. Đơn vị quản lý là UBND thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên).

Tọa độ xả thải: X(m)=2263029, Y(m)=587869

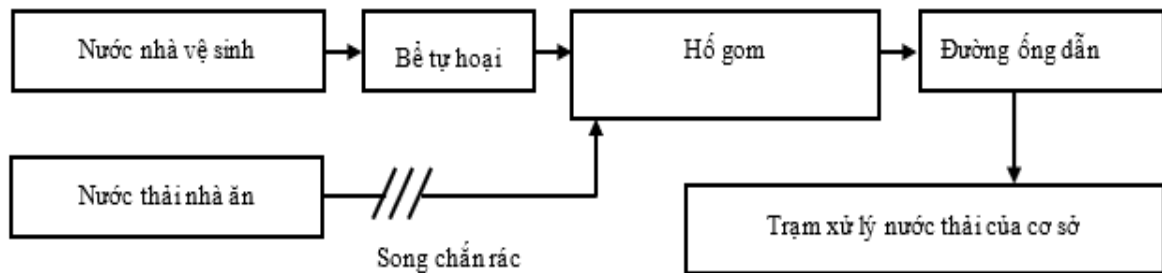
(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với kênh Bò Xuyên: Nước thải xả ra nguồn tiếp nhận đạt QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải dệt nhuộm.

** Mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở*

Mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở được thu gom từ 3 nguồn phát sinh là khu nhà vệ sinh, khu nhà ăn, khu vực sản xuất. Công ty đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

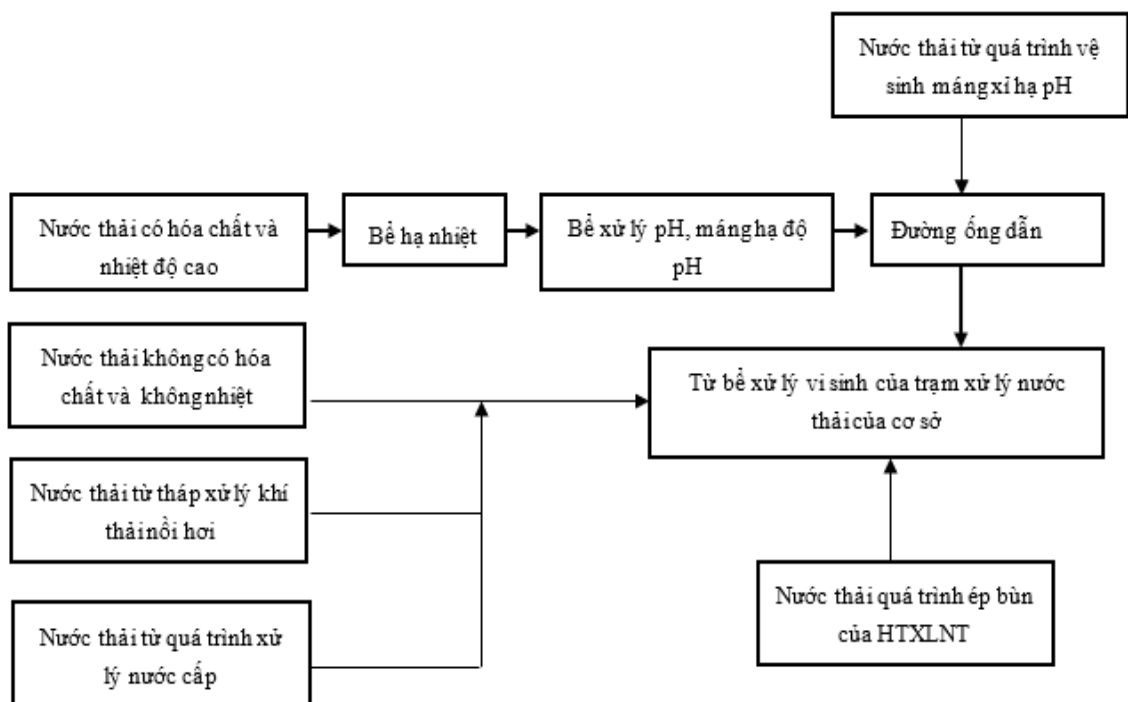
Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở được thể hiện theo sơ đồ như sau:



Hình 4. Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

Mạng lưới thu gom nước thải của cơ sở được thu gom từ 3 nguồn phát sinh là khu nhà vệ sinh, khu nhà ăn, khu vực sản xuất. Công ty đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở tách riêng với hệ thống thoát nước mưa.

Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất của cơ sở được thể hiện theo sơ đồ như sau:



Hình 5. Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

1.3. Xử lý nước thải

* Tổng khối lượng nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh của cơ sở thực tế như sau:

+ Nước thải sinh hoạt = 100% nước cấp = 5,0 m³/ngày;

+ Nước thải sản xuất = 80% nước cấp = 115,3 m³/ngày.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải nồi hơi (định kỳ thay thế 4 m³/lần/tháng)

+ Nước thải vệ sinh máng xi hạ độ pH của HTXLNT 0,03 m³/ngày (100 % nước rửa vệ sinh).

+ Nước thải từ quá trình xử lý nước cấp trung bình lượng nước thải ước tính bằng 5 % lượng nước sạch đầu ra khoảng 9,25 m³/ngày.

+ Nước thải từ quá trình ép bùn (1 tháng/lần ép) khối lượng khoảng 20 m³bùn (1 m³ nước có thành phần khoảng 0,3 m³ bùn khô và 0,7 m³ nước). Như vậy nước thải phát sinh công đoạn này khoảng 14 m³/tháng, trung bình 0,54 m³/ngày.

=> Tổng khối lượng nước thải phát sinh thường xuyên khoảng 124,82 m³/ngày, tối đa khi thay nước đập bụi xử lý khí thải 128,82 m³/ngày.

* Khi cơ sở hoạt động hết công suất, dự kiến tổng lượng nước thải phát sinh như sau:

+ Nước thải sinh hoạt = 100% nước cấp = 10,87 m³/ngày;

+ Nước thải sản xuất = 80% nước cấp = 250,65 m³/ngày.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải nồi hơi (định kỳ thay thế 4 m³/lần/tháng).

+ Nước thải vệ sinh máng xi hạ độ pH của HTXLNT 0,1 m³/ngày (100 % nước rửa vệ sinh).

+ Nước thải từ quá trình xử lý nước cấp trung bình lượng nước thải ước tính bằng 5 % lượng nước sạch đầu ra khoảng 20 m³/ngày.

+ Nước thải từ quá trình ép bùn (1 tháng/lần ép) khối lượng khoảng 20 m³bùn (1 m³ nước có thành phần khoảng 0,3 m³ bùn khô và 0,7 m³ nước). Như vậy nước thải phát sinh công đoạn này khoảng 14 m³/tháng, trung bình 0,54 m³/ngày.

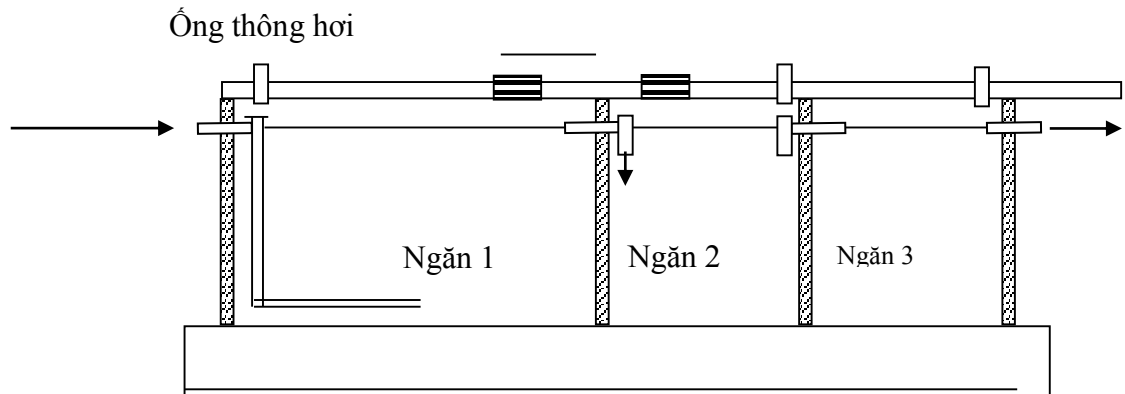
=> Tổng khối lượng nước thải phát sinh thường xuyên khoảng 282,16 m³/ngày, tối đa khi thay nước đập bụi xử lý khí thải 286,16 m³/ngày.

Như vậy, với trạm xử lý nước thải đã đầu tư và xây dựng tại cơ sở có công suất thiết kế 400 m³/ngày hiện tại hoạt động với công suất 46%, nước thải phát sinh khoảng 130 m³/ngày đêm; đảm bảo công suất, nhu cầu xử lý nước thải tại cơ sở trước khi xả thải ra môi trường.

* Các công trình biện pháp xử lý nước thải phát sinh:

- Công trình bể tự hoại.

Nước thải sinh hoạt được thu gom xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại được thiết kế làm 3 ngăn, được xây dựng tại các khu vực nhà vệ sinh. Hiện tại cơ sở có 03 khu vực nhà vệ sinh, đặt tại khu vực nhà xưởng sản xuất và khu nhà ăn ca, khu vực nhà phòng nhân sự đặt tại cổng vào, tổng thể tích các bể tự hoại là 70 m³.



Hình 5. Cấu tạo bể tự hoại

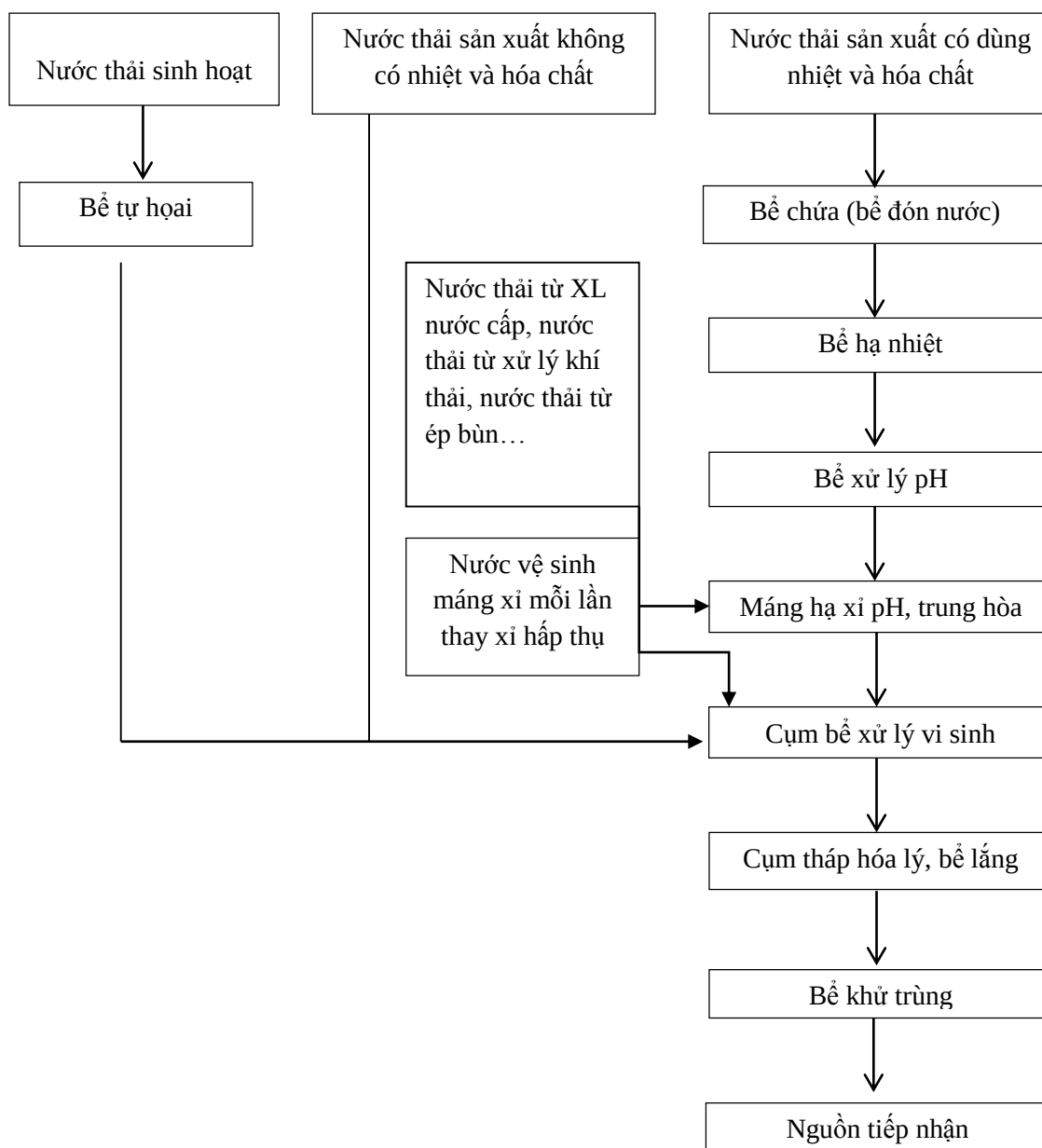
Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải sau khi qua ngăn lắng tiếp tục qua ngăn lọc sinh học để tăng hiệu suất xử lý nước thải, mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân huỷ. Nước thải từ các bể tự hoại theo đường ống thu gom nước thải sinh hoạt dẫn về hố gom chung và chảy vào trạm xử lý nước thải chung của Công ty tại vị trí các bể công đoạn xử lý bằng sinh học.

Kết cấu bể tự hoại được xây bằng BTCT $\neq 200$, cốt thép $\neq 8$ dày 100mm; bên trong tường bể trát vữa xi măng mác 75. Mặt tường trát vữa xi măng dày 1,5 cm để chống thấm không cho nước ngấm ra ngoài môi trường, có lán xi măng để đảm bảo bề mặt trong của bể trơn, không bám dính các chất thải. Đáy bể đổ bê tông mác 200.

Bể tự hoại được bổ sung chế phẩm vi sinh 6 tháng/lần; định kỳ hút bùn lắng trong các bể tự hoại để nâng cao hiệu suất xử lý. Nạo vét và làm sạch hố ga theo định kỳ.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm

Sơ đồ công nghệ của trạm XLNT công suất 400 m³/ngày đêm như sau:



Hình 7. Quy trình xử lý nước thải của cơ sở

Nước thải sản xuất từ hoạt động nấu, tẩy nhuộm, chứa hóa chất và có nhiệt độ cao được thu gom về bể đón nước kích thước 0,8 m x 0,8 m x 1,2 m, sau đó chảy vào 4 bể inox (02 bể kích thước 3,75 m x 2 m; 02 bể kích thước 7,5 m x 2 m được lắp mới để giải nhiệt nước thải, hạ nhiệt độ nước thải xuống dưới 40°C, sau đó chảy qua bể xi để hạ độ pH của nước thải; nước thải sau khi được hạ nhiệt độ, pH tiếp tục được dẫn qua mương xi hạ pH sau đó đưa về bể chứa nước trước khi đưa vào hệ thống xử lý sinh học (16 bể) và cụm xử lý hóa lý nhiều bậc.

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải sản xuất không có nhiệt và hóa chất, nước thải quá trình xử lý khí thải nổi hơi, nước thải vệ sinh máng xi hạ pH, nước thải

xử lý nước cấp, nước thải từ quá trình ép bùn được thu gom và dẫn qua đường ống đến hệ thống các bể xử lý sinh học để bắt đầu xử lý nước thải.

Quy trình – nguyên lý xử lý nước thải cơ sở như sau:

- Quy trình xử lý sơ bộ: Nước thải có chứa nhiệt và hóa chất → Bể đón nước → Bể hạ nhiệt → Bể xử lý pH → Máng hạ xi độ pH, trung hòa.

- Quy trình xử lý tập trung: Nước thải sau xử lý sơ bộ, nước thải không chứa nhiệt, hóa chất, nước rửa vệ sinh máng hạ xi độ pH, nước thải từ phát sinh từ quá trình xử lý nước cấp, xử lý khí thải nồi hơi, ép bùn → Cụm bể xử lý vi sinh → Cụm tháp hoá lý (kết hợp lắng) → Bể khử trùng → Hệ thống thoát nước thải chung của phường và chảy ra kênh Bò Xuyên.

+ Bể hạ nhiệt:

Mục đích: Nước thải từ dệt nhuộm có nhiệt độ cao do các quá trình nấu trong sản xuất. Bể hạ nhiệt giúp làm mát nước thải trước khi chuyển sang các giai đoạn xử lý tiếp theo.

Cơ chế: Nước thải được tuần hoàn qua các bể hạ nhiệt (có các dàn trao đổi nhiệt) để giảm nhiệt độ đến mức thích hợp, tránh gây ảnh hưởng đến hiệu suất xử lý sinh học.

+ Bể xử lý PH

Mục đích: Điều chỉnh độ pH của nước thải về mức trung tính (6,5 - 7,5) để chuẩn bị cho quá trình xử lý sinh học. Nước thải dệt nhuộm có thể có pH cao do các chất tẩy trắng hoặc hóa chất kiềm nhuộm.

Cơ chế: Sử dụng hóa chất hoặc vật liệu điều chỉnh pH: Xi than.

+ Bể sinh học kỵ khí:

Mục đích: Xử lý các chất hữu cơ có trong nước thải dệt nhuộm, đặc biệt là các hợp chất khó phân hủy sinh học như thuốc nhuộm và các chất phụ gia khác.

Cơ chế: Trong điều kiện không có oxy, vi sinh vật kỵ khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải, chuyển hóa thành các khí như CH₄ và CO₂. Giai đoạn này giúp loại bỏ phần lớn các chất hữu cơ, làm giảm độ màu và hàm lượng COD.

+ Cụm xử lý hóa lý:

Mục đích: Loại bỏ các chất ô nhiễm còn lại, bao gồm các hạt nhỏ, kim loại nặng và các chất độc hại khác.

Cơ chế: Có thể áp dụng các phương pháp như keo tụ, tạo bông và lọc để loại bỏ các chất còn lại. Sử dụng các hóa chất như phèn nhôm, phèn sắt hoặc polymer để tạo bông kết dính các hạt ô nhiễm, sau đó chúng sẽ lắng xuống và tách ra khỏi nước thải.

+ Bể khử trùng:

Mục đích: loại bỏ hoặc tiêu diệt vi sinh vật như vi khuẩn, virus, ký sinh trùng để đảm bảo nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn an toàn.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”

Cơ chế: Sử dụng hóa chất khử trùng (Javen) để tiêu diệt các vi sinh vật trong nước.

Đặt các bơm định lượng hóa chất ở mức 90lít/h; các bơm tuần hoàn cấp, đảo nước thải lên bình khuấy đảo rồi chảy về bể lắng lọc đạt khối lượng 17,5 m³/h bằng biến tần 35/60 Hz, khuấy đảo tại bình số 1 trong 5 phút, bình số 2 trong 5 phút rồi chảy vào ngăn số 1-4 vừa kết tủa vừa lắng lọc); đặt phao tự động ở mức cách nhau 50cm để đóng mở bơm hoạt động; bùn tại bể lắng lắng dần xuống đáy bể, nước sạch chuyển sang ô bể số qua bể khử trùng, rồi chảy ra hố ga trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Thông số thiết kế của Trạm XLNT tại cơ sở như sau:

Bảng 8. Thông số thiết kế của Trạm xử lý nước thải của cơ sở

STT	Tên công trình		Số lượng	Kích thước (mxmxm)	Ghi chú
1	Bể inox hạ nhiệt độ nước thải		4	2 bể loại 5,36 m ³ 2 bể loại: 11,25 m ³	
2	Bể xi hạ độ PH bằng bê tông		4	1,8x4,4x4,7	chia làm 4 ngăn/bể
3	Máng xi hạ độ PH bằng bê tông		1	0,9x1,7x2,1	
4	Bể nước sau xử lý		1	1,62x4	
5	Máng dẫn nước thải xây gạch		1	0,5x0,9x7	
6	Tháp khử mùi khí bằng than hoạt tính	Thân tháp chứa than hoạt tính	1	Cạnh trên: 1000mm Cạnh dưới: 1800mm Chiều cao: 2000 mm	Thân tháp bằng gạch chỉ trát xi măng,
		ống thoát khí		H 6mx D 300mm	ống thoát khí nhựa HDPE
7	Bể chứa bùn bằng bê tông		4	01 bể (3,2 x1,6)m 02 bể (3,2x3,49)m 01 bể (3,2x2,3)m	
8	Bể xử lý vi sinh		16	4,4x3,3x8,8	
9	Nhà điều hành		1	4,4x4,4x4	Mái bằng
10	Bể chứa nước thải		1	4,4x4,4x2,3	Bể xây ngầm
11	Bể pha hóa chất		2	1,5x4,4x1	
12	Bể khử trùng		2	4,4x3,3x8,8	
13	Thiết bị điều tiết nước thải sau xử lý		2 bồn chứa	R = 0,5m; h = 3m	Đặt nổi sau bể kiểm chứng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”

14	Tháp xử lý hóa lý	4 tháp	2 tháp cao 2,5m, đường kính 1,15m 2 tháp cao 2,5m, đường kính 1,2m	
15	Bể lắng hoá lý	2	4,4x3,3x8,8	

(Nguồn: Hồ sơ hoàn công các công trình BVMT phục vụ giai đoạn vận hành)

*** Thuyết minh quy trình vận hành:**

- Xử lý hạ nguội nước thải:

Nước thải sản xuất tẩy –nhuộm thu gom theo 2 đường: Nước có nhiệt có hóa chất vào đường ống thu gom vào đường ống đưa về bể hạ nhiệt; Nước không có nhiệt, không có hóa chất thu gom vào đường dẫn dẫn về bể vi sinh.

Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải để phát hiện công nhân sản xuất có thực hiện đúng quy định trên hay không và có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời những trường hợp sai phạm của công nhân.

Thường xuyên vệ sinh giỏ lọc bông và tạp chất ở 2 đường nước thải 2,3 lần/ngày, đảm bảo dòng chảy được thông suốt, không ảnh hưởng đến hoạt động của xử lý toàn trạm. Đồng thời phát hiện những điểm rò rỉ của nước thải và có biện pháp xử lý kịp thời.

Đường nước hạ nguội cho nước thải phải hoạt động đạt mức quy định và liên tục để hạ nguội cho nước thải. Đồng thời cung cấp đủ nước nóng cho sản xuất của phân xưởng.

Kiểm tra chất lượng nước thải sau khi hạ nguội hàng ngày đảm bảo dưới 35⁰c và có biện pháp ngăn ngừa không để nước thải sau quá trình hạ nguội có nhiệt độ trên 35⁰c.

- Xử lý độ pH của nước thải:

Hạ độ pH cho nước thải bằng việc cho nước thải chảy qua hệ thống bể xi than chìm và 10 ô bể nổi để nước thải được tiếp xúc với xi than có nồng độ axit cao để trung hòa và khử mùi, làm giảm độ pH của nước thải từ 13 xuống 9-10.

Mỗi ngày phải thay xi than để hạ độ pH từ 1 đến 2 ô bể, đảm bảo độ pH của nước thải luôn ổn định.

Sau mỗi lần thay xi than ở các ô bể phải vệ sinh sạch sẽ đường đi lối lại, khu vực bể thay và các khu vực liên quan, đồng thời che đậy kín mặt bể.

Hàng ngày phải kiểm tra độ pH sau xử lý từ 2 đến 3 lần tại ô bể số 11, đảm bảo cho nước thải đạt độ pH theo quy định trên và có biện pháp ngăn ngừa, không để nước thải sau xử lý vượt quá mức quy định.

- Xử lý vi sinh:

Dùng vi khuẩn kỵ khí để phân hủy hết các tạp chất hữu cơ, vô cơ, hóa chất tồn dư trong nước thải. Bằng việc cho hệ thống tự động vận hành khuấy đảo, tuần hoàn nước

thải, đưa nước thải về bể trung hòa lên đáy bể ô số 1 rồi dâng dần lên bề mặt, nước được thu lại đưa xuống đáy bể ô số 2 rồi dâng dần lên bề mặt,... cứ như vậy nước thải được đưa sang bể 3,4,5... đến bể ô số 16 với thời gian vận hành từ 3 đến 5 ngày trên hệ thống bể vi sinh. Trong thời gian vận hành tại các bể vi sinh vật được nuôi cấy, phát triển, phân hủy các hết các tạp chất hữu cơ, vô cơ, hóa chất tồn dư trong nước thải mà không cần nhiều đến không khí, tạo điều kiện tốt cho công đoạn xử lý hóa lý về sau để làm sạch nước thải.

Duy trì lưu lượng bơm tự động $25\text{m}^3/\text{h}$ qua biến tần 50hz.

Vệ sinh sạch sẽ hệ thống xử lý vi sinh và các tấm kính đáy trên bể.

Thường xuyên kiểm tra hệ thống bơm, bể, đường ống dẫn nước thải từ bể trung hòa lên ô số 1 đến ô số 16 được thông suốt, không bị tràn, rò rỉ, ách tắc cản trở cho công đoạn xử lý vi sinh.

Kiểm tra chất lượng nước thải xử lý vi sinh mỗi ngày 2 lần tại van lấy nước ô 16.

- Lấy và pha hóa chất để xử lý nước thải:

Lấy hóa chất về xử lý:

Công nhân được giao nhiệm vụ vận hành hệ thống phải dự kiến được bao nhiêu m^3 nước thải cần xử lý cho thời gian từ 12h trưa này hôm trước đến 12h trưa ngày hôm sau (24h).

Đề xuất số lượng từng loại hóa chất cần lấy, trình lãnh đạo duyệt.

Mang dụng cụ và sổ nhập hóa chất được duyệt đến gặp thủ kho phân xưởng nhập hóa chất. Nhận đúng số lượng, chất lượng từng loại hóa chất đã được duyệt.

Sau khi nhận xong từng loại hóa chất thì cùng với thủ kho ký giao nhận vào sổ nhận hóa chất.

Đưa hóa chất về vị trí pha, trộn an toàn.

Pha hóa chất xử lý thành dung dịch:

Thời gian pha dung dịch: Khi mực hóa chất trong bồn cấp cho bơm định lượng xuống đến mức Quy định trên ống thủy tinh thì phải pha ngay dung dịch hóa chất cho hệ thống hóa lý hoạt động xử lý nước thải.

Ngắt dừng hệ thống hóa-lý hoạt động

Công thức pha hóa chất thành dung dịch:

STT	Tên hoá chất	Khối lượng pha (kg)	
		Hóa chất	Nước sạch (lit)
1	Keo tụ (PAC)	80	1.000
2	Polymer (khử màu)	1,1	500

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”

3	Javen	1,0	500
4	NaOH	-	-

Cấp đủ nước vào bồn theo công thức trên.

Dùng bơm khuấy đảo 1 phút, sau đó cấp dần hóa chất vào bồn, không được để rơi vãi, vón cục, đổ dồn hóa chất cùng 1 lúc, làm mất tác dụng của hóa chất, dụng dịch.

Khi cấp hóa chất xong thì khuấy đảo thêm 5 phút, sau đó đưa bơm về khuấy đảo tự động 1 giờ/lần khuấy đảo, tránh lắng đọng hóa chất trong bồn.

Bật lại hệ thống hóa – lý hoạt động bình thường.

Đối với hóa chất là chất trợ keo tụ cũng tiến hành như trên nhưng không phải dùng hệ thống hóa – lý vì pha hóa chất thành dung dịch qua phễu 0,5 m³/mẻ.

Đối với hóa chất là javen thì vừa cấp nước vừa cấp javen kết hợp với đưa khuấy đảo đến khi đạt 500 lít dung dịch thì dừng khuấy đảo.

Kết thúc việc pha hóa chất và đẩy nắp lại.

- Xử lý nước thải bằng biện pháp hóa – lý.

Xử lý nước thải sau quá trình xử lý vi sinh

Đặt tất cả bơm định lượng cấp hóa chất đạt mức 45 lít/h.

Đặt tất cả các bơm tuần hoàn cấp, đảo nước thải lên bồn về bể lắng lọc đạt khối lượng 17,5 m³/h bằng biến tần 35/60 HZ.

Đặt phao tự động ở mức cách nhau 50 cm để đóng mở.

Đặt chế độ tự động cho tất cả hệ thống bơm định lượng, bơm cấp, đảo nước thải cùng hoạt động theo quy trình.

Thường xuyên kiểm tra căn chỉnh các bơm cấp hóa chất, cấp nước thải, khuấy đảo đảm bảo đúng số lượng, chất lượng hoạt động chính xác liên tục, ổn định, kết hợp với việc kiểm tra chất lượng nước thải kết tủa, lắng lọc đạt quy chuẩn.

Hàng ngày vệ sinh máy móc, công cụ, khu vực xử lý sạch sẽ, gọn gàng.

- Xử lý khử trùng nước thải trước khi xả thải

Pha cấp hóa chất đúng theo quy định công ty 1kg Javen khử trùng hòa với 500l nước để cấp vào bơm định lượng.

Xử lý nước thải bằng bơm tự động với lưu lượng 20m³/h qua hệ thống khuấy đảo vào bể khử trùng A1 với thời gian khử trùng là 3h.

Nước thải sau 3h khử trùng được chuyển sang bể chờ để chờ để xả ra rãnh tiêu chung.

Thường xuyên kiểm tra vệ sinh, bảo dưỡng máy móc, hệ thống xử lý nước thải đạt kết quả tốt, ổn định.

- Thu bùn về bể chứa

Vào các ngày 08, 18, 28 hàng tháng, nhân viên xử lý môi trường phải tiến hành thu bùn triệt để về bể thu bùn.

Phương pháp thu bùn:

Mở van bơm vào bể chứa bùn số 1

Mở van bơm thu bùn ô số 1 ô 20.

Bật bơm thu bùn hoạt động

Bật đèn chiếu sáng bể chứa bùn và quan sát quá trình vào bể chứa, khi nào thấy đầu bơm bùn vào bể chứa hết bùn và thấy nước không còn bùn xuất hiện thì dừng bơm hút bùn ở ô số 1 bằng việc ngắt điện cấp vào bơm đồng thời khóa van hút bùn ngăn số 1 ô 20.

Chuyển thu bùn sang ngăn số 2 ô 20 làm tuần tự như trên bằng việc mở van thu bùn ngăn số 2 ô 20 sau đó bật bơm hút bùn đẩy vào bể chứa số 1 và quan sát đến khi đầu bơm bùn vào bể hết bùn và nước không còn bùn xuất hiện thì dừng bơm bùn.

Các ngăn 3,4 của ô đến các ngăn số 1,2,3,4, của ô số 19 và ô 17 ta thu bùn tuần tự như trên.

Trong quá trình bơm bùn vào các bể chứa đến khi nào bể chứa bùn ô số 1 đầy thì đóng van lại và mở van bể chứa ô số 2, bể số 2 đầy thì sang bể số 3, bể số 3 đầy thì chuyển về ô chứa số 1. Cứ như thế tuần hoàn liên tục quanh năm suốt tháng.

Khi bể chứa bùn ô số 3 sắp đầy thì ta cho thu hết bùn về ô số 1 và số 2. Và tiếp tục bơm bùn vào ô số 1 và số 2 đến khi gần đầy thì ta thu hồi bùn khô ở bể số 3 và ô số 1. Cứ như thế làm quanh năm.

Đối với nước bùn chảy ra ở bể chứa bùn được tự động chảy về bể chứa. Từ bể chứa có 1 đường ống nhựa Ø34 dẫn chảy về bể trung hòa. Công nhân xử lý môi trường điều tiết van chảy đều các ngày vào bể trung hòa. Công nhân xử lý môi trường điều tiết van chảy đều các ngày vào bể trung hòa phù hợp để xử lý lại loại nước thải này, không cho chảy ra ngoài làm ô nhiễm môi trường. Khi loại nước thải này vào bể trung hòa có chứa nhiều vi khuẩn yếm khí giúp quá trình phát triển vi khuẩn phân hủy các tạp chất vô cơ và hữu cơ tăng nhanh ngay từ bể trung hòa làm quá trình xử lý vi sinh của hệ thống đạt kết quả cao hơn.

Sau mỗi lần thu hết bùn từ tất cả các ngăn vào bể chứa, công nhân làm công việc môi trường phải:

Tắt điện ánh sáng, đóng tất cả các van của hệ thống thu bùn lại.

Dọn vệ sinh sạch sẽ khu vực thu bùn và các khu vực liên quan, lau chùi máy móc cho sạch sẽ.

Lưu ý: Mỗi lần thu bùn từ 4 đến 5 m³ bùn trong bể 19,20.

*** Công suất thiết kế xử lý của hệ thống xử lý nước thải của cơ sở:**

Công trình xử lý nước thải với công suất 400 m³/ngày đêm của cơ sở đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 02/GXN-STNMT của Sở tài nguyên và Môi trường ngày 12/01/2020.

Quy trình công nghệ, công suất thiết kế và hoàn công xây dựng đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

*** Hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải:**

Hiệu quả hệ thống xử lý nước thải của cơ sở được chứng minh qua kết quả quan trắc nước thải định kỳ hằng năm của cơ sở.

Nước thải sau xử lý qua các đợt quan trắc đạt quy chuẩn xả thải QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A, giá trị C max với K_q=0,9; K_f=1,1.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Các nguồn phát sinh bụi, khí thải của cơ sở:

- + Bụi, khí thải phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm;
- + Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng;
- + Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất;
- + Bụi, khí thải phát sinh từ nồi hơi đốt than;
- + Khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

2.1. Biện pháp giảm thiểu khí thải, bụi trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm

Toàn bộ khuôn viên khu nhà xưởng đã được bê tông hóa nhằm tạo thuận lợi cho quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm đồng thời tiến hành phun nước tạo ẩm lên các tuyến đường vào những thời điểm xe lưu thông vào mùa nắng. Ngoài ra, xung quanh nhà máy có dải cây xanh do đó sẽ góp phần chắn bụi và khí thải từ hoạt động giao thông lan ra môi trường lân cận.

Các phương tiện vận chuyển sử dụng nhiên liệu chủ yếu là xăng và dầu diesel sẽ thải ra môi trường một lượng lớn khói thải chứa các chất ô nhiễm không khí. Để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm không khí do hoạt động của các phương tiện giao thông, cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- + Trang bị phương tiện vận chuyển phù hợp, chất lượng cao, sử dụng nhiên liệu ít gây ô nhiễm.
- + Quy hoạch giờ làm việc, tránh tắc nghẽn giao thông vào giờ cao điểm, lúc công nhân tan ca.
- + Tổ chức địa điểm bốc dỡ hợp lý, tránh gây bụi và vương vãi nguyên vật liệu.

+ Cơ sở điều tiết, không chế các phương tiện giao thông ra vào khu vực; quy định tốc độ chạy xe trong Công ty là 5 -10 km/h; các phương tiện giao thông phải tắt máy khi nằm chờ trong khu vực cơ sở.

+ Các xe chuyên chở nguyên vật liệu được bảo dưỡng, tra dầu mỡ định kỳ.

+ Thường xuyên vệ sinh khu vực ra vào và khu vực để xe của cơ sở.

+ Đã thực hiện trồng cây xanh trong khuôn viên của cơ sở, đây là biện pháp tích cực để vừa giúp lọc không khí đồng thời tạo cảnh quan đẹp cho công trình. Cây xanh có tác dụng rất lớn trong việc hạn chế ô nhiễm không khí như cản trở sự phát tán của bụi, tiếng ồn ra ngoài môi trường xung quanh.

2.2. Biện pháp giảm thiểu bụi từ máy phát điện

Cơ sở có 01 máy phát điện dự phòng công suất 168kVA sử dụng nhiên liệu dầu dielsel, khí thải có chứa các thành phần như SO₂, NO_x, CO...

Mức độ tiêu thụ nhiên liệu là 35 lít dầu DO/1h.1 máy (tương đương 34,2kg/h). Lượng khí dư sinh ra trong quá trình đốt là 30%, nhiệt độ khí thải 200°C, Lượng khí thải đốt cháy 1kg dầu DO 0,05 %S là 38m³.

Tải lượng ô nhiễm được xác định dựa theo công thức sau:

$$Q = B \times K$$

Trong đó:

Q: Tải lượng ô nhiễm (kg)

B: Lượng nhiên liệu đốt (kg)

K: hệ số ô nhiễm

Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), hệ số ô nhiễm K khi đốt cháy 1 tấn dầu DO thải ra 0,6 kg bụi, SO₂ = S x 10 (S là % lưu huỳnh trong dầu), NO_x = 2,6 kg; CO = 0,7 kg; THC = 0,354kg; andehyt = 0,24 kg.

Bảng 9. Ước tính tải lượng các chất khí khi đốt dầu DO

Thông số	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	THC	andehyt
Hệ số K (kg/tấn)	0,6	10.S (S=0,05%)	2,6	0,7	0,354	0,24
Lượng nhiên liệu B (kg/h)	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2	34,2
Tải lượng Q (kg/h)	0,02	1,7.10 ⁻⁶	0,09	0,024	0,012	0,008

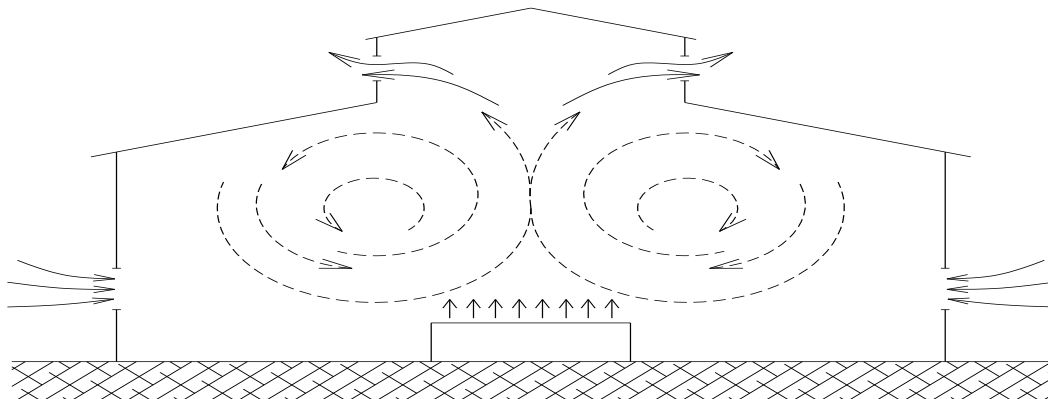
- Máy phát điện sử dụng khi sự cố mất điện xảy ra, khi sử dụng phát sinh các khí thải có hại như SO_2 , CO_2 , CO , NO_2 ,..., tuy nhiên tần suất sử dụng là không nhiều nên lượng khí thải phát sinh là không lớn, không gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe người lao động.

Các biện pháp để hạn chế ảnh hưởng của khí thải từ máy phát điện:

- + Trạm điện đặt xa khu nhà xưởng, khu nhà điều hành;
- + Sử dụng máy phát điện hiện đại, sử dụng nhiên liệu tối đa; thiết bị lắp đặt đồng bộ theo hệ thống của nhà sản xuất đảm bảo theo tiêu chuẩn về an toàn.
- + Sử dụng nhiên liệu sạch, có hàm lượng lưu huỳnh thấp;
- + Khi có dự kiến cắt điện với thời gian ngắn thì không nên khởi động máy phát.

2.3. Biện pháp giảm thiểu bụi từ quá trình sản xuất

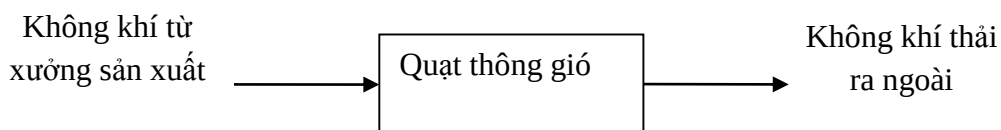
- Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên: Là phương pháp lợi dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất và gió giữa bên ngoài và bên trong nhà xưởng. Nguyên lý của phương pháp này được mô tả như sau:



Hình 8. Nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên

Thông gió cưỡng bức (sử dụng quạt hút gió):

Sử dụng quạt hút gió công nghiệp có công suất lớn tại các nhà xưởng sản xuất, không khí được lưu thông trong và ngoài xưởng, bụi phát sinh trong xưởng được hút và đưa ra ngoài, phía ngoài trồng nhiều cây xanh. Hạn chế tác động của bụi phát sinh trong nhà xưởng tới môi trường xung quanh.



Hình 9. Nguyên lý sử dụng quạt thông gió

Nhân viên vệ sinh của Công ty thường xuyên kiểm tra và làm sạch hệ thống thu hồi bụi để hệ thống quạt thông gió hoạt động với hiệu quả cao. Cơ sở đã lựa chọn một số loại quạt thông gió công nghiệp hiện đại, chất lượng cao để lắp đặt.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: khẩu trang, mũ, quần áo đồng phục;
- Định kỳ tổ chức khám sức khỏe cho toàn thể cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở.

2.4. Công trình, biện pháp giảm thiểu khí thải nồi hơi đốt than

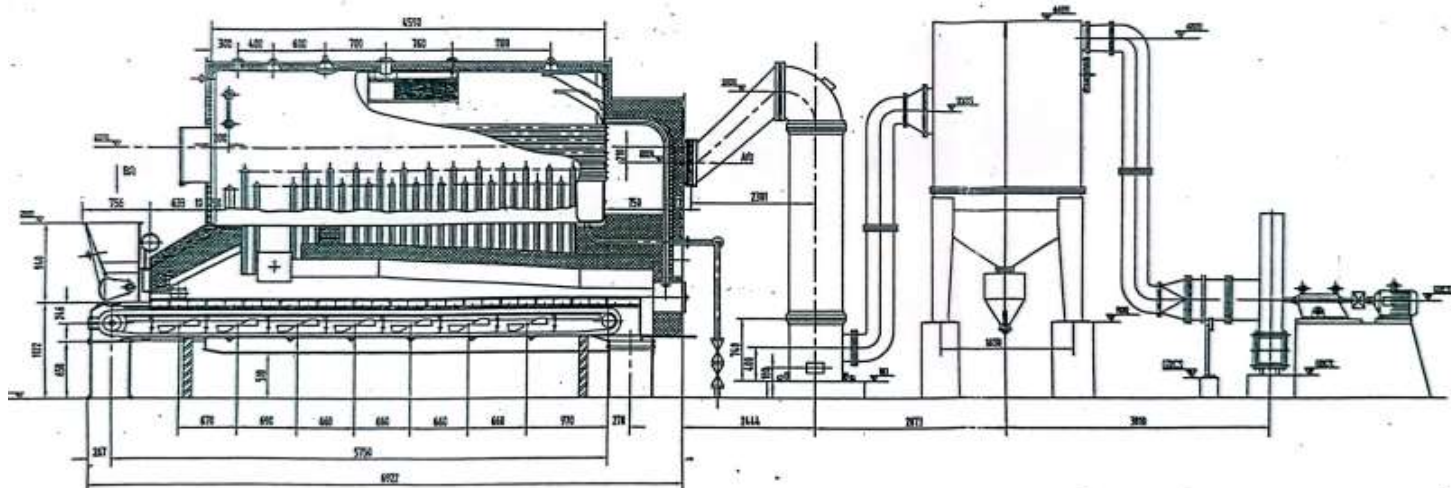
- Sử dụng hệ thống nồi hơi công suất 4 tấn/h có hệ thống xử lý khí thải hợp khối được các cơ quan chức năng chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng, điều khiển các thông số một cách tối ưu nhằm đạt hiệu quả đốt cao nhất.

- Trang bị cho công nhân vận hành đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động như gang tay, khẩu trang, mũ bảo hiểm...

- Quy định công nhân tuân thủ đầy đủ các bước, quy trình vận hành của lò đốt, thường xuyên vệ sinh khu vực lò đốt.

- Hệ thống xử lý khói thải lò đốt được lắp đặt đồng bộ với hệ thống lò hơi nhằm xử lý triệt để bụi và khí thải trước khi thải vào môi trường không khí, đồng thời thiết kế cửa thăm tại ống khói thải để thuận tiện cho quá trình lấy mẫu giám sát.

Thiết bị nồi hơi công suất 4 tấn/h:



Hình 10. Sơ đồ nồi hơi và thiết bị xử lý khí đi kèm

Nồi hơi đốt than DZL4-1,25-WII cấu tạo gồm các bộ phận:

Vỏ nồi hơi, xích di chuyển, lớp cách nhiệt, tường nồi, đường ống, máy đo, van, cửa tiếp liệu, hộp khói, khu tro rơi, nền và thang, bộ làm không khí bằng sắt, máy hút tro xoắn ốc, ống khói và ống dẫn khí, thiết bị xử lý bụi (xyclon), bảng điều khiển.

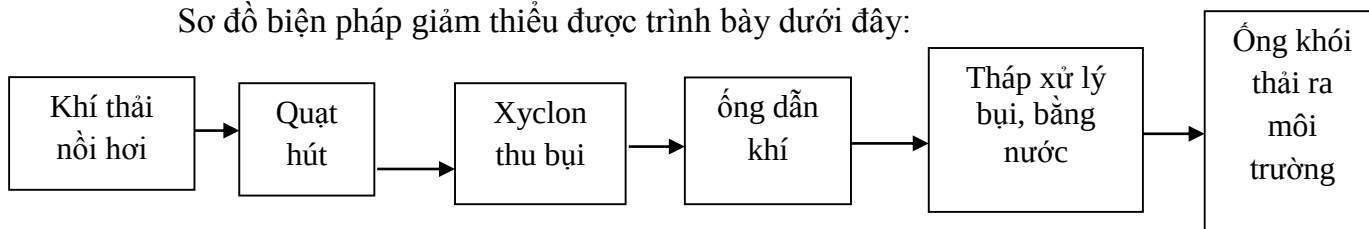
Thông số về nồi hơi đốt than DZL4-1,25-WII:

- Công suất hơi: 4 tấn/h

- Nhiệt độ nước vào (nhỏ nhất): 20 °C
- Nhiệt độ hơi bão hòa: 193 °C
- Áp suất hơi đánh giá: 1,25Mpa
- Áp suất hơi lớn nhất: 1,65Mpa
- Hiệu suất: 76,93%
- Bề mặt vỉ lưới làm việc: 6,67 m²
- Tổng khối lượng: 29,15 tấn
- Kích thước nồi hơi: LxWxH = 8.850 x 4.040 x 4.900 (mm)
- Bề mặt làm nóng tại lò: 1.326 m²
- Khối lượng nước: V=2,84%
- Nhiệt trị: 25.436 KJ/kg

- Thuyết minh công nghệ xử lý bụi, khí thải nồi hơi:

Sơ đồ biện pháp giảm thiểu được trình bày dưới đây:



Hình 11. Sơ đồ thu gom và xử lý khí thải nồi hơi đốt than

Khói thải nồi hơi phát sinh có thành phần chủ yếu gồm Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂ được quạt hút dẫn khí thải qua xyclon lọc bụi đi kèm nồi hơi sau đó khí thải theo đường ống dẫn về tháp lọc bụi dập ướt. Sau đó, khí thải sạch được thải ra môi trường qua ống khói bằng thép có đường kính 600 mm, chiều cao 18 m.

Cơ sở đã đầu tư tháp xử lý bụi và được xác nhận trong Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty Dệt may xuất khẩu Thành Công” Số 02/GXN-STNMT ngày 12/01/2020.

Bảng 10. Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải nồi hơi

Thiết bị	Thông số	Kích thước	Đơn vị
Xyclon (gắn liền nồi hơi)	Đường kính	1	m
	Chiều cao thân	3,5	m
Ống gom	Đường kính	0,5	m
Quạt hút	Công suất	22	kW
Tháp xử lý	Chiều cao ống khói	18	m
	Đường kính ống khói	0,6	m

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”*

	Chiều cao thân tháp	5	m
	Thể tích làm việc	4	m ³
	Cửa xả đáy (BxH)	0,5 x 0,5	m
	Cửa thăm (BxH)	1,4x1,5	m
	Dung dịch dập bụi	NaOH	
Lưu lượng xử lý	12.000	m ³ /h	

Khí thải sau khi xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, C max với Kp=1, Kv=0,8, trước khi xả ra môi trường.

Toạ độ vị trí xả thải: X_m=2263272.13; Y_m = 587599.68

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰)

Chất lắng cặn trong nước định kỳ 1 tháng 1 lần được xả cặn qua van xả cặn của bể. Nước xả cặn được xả ra bồn chứa di động sau đó đổ ra đường rãnh thoát nước thải công nghiệp không hóa chất và nhiệt rồi dẫn về HTXLNT của cơ sở để xử lý.

2.5. Công trình biện pháp giảm thiểu khí thải của HTXLNT

Mùi hôi từ hệ thống XLNT tập trung phát sinh chủ yếu từ các đơn nguyên mà tại đó có xảy ra quá trình phân hủy kỵ khí.

Các sản phẩm dạng khí chính từ quá trình phân hủy kỵ khí bao gồm: H₂S, Mercaptane, CO₂, CH₄... Trong đó H₂S và Mercaptane là các chất gây mùi hôi chính, CH₄ là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở nồng độ nhất định.

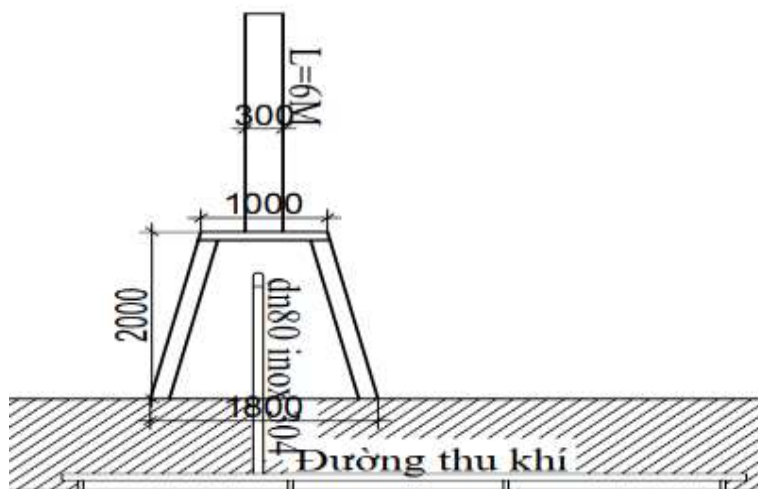
Hệ thống XLNT được phát hiện là nơi sinh ra các sol khí sinh học có thể phát tán theo gió trong không khí trong khoảng vài chục mét đến vài trăm mét. Trong sol khí người ta thường bắt gặp các vi khuẩn, nấm mốc... và chúng có thể là những mầm gây bệnh hay nguyên nhân gây dị ứng qua đường hô hấp.

Để thu gom và xử lý mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở, hệ thống có kèm tháp khử mùi công nghệ hấp phụ bằng than hoạt tính.

Cấu tạo tháp khử mùi của cơ sở:

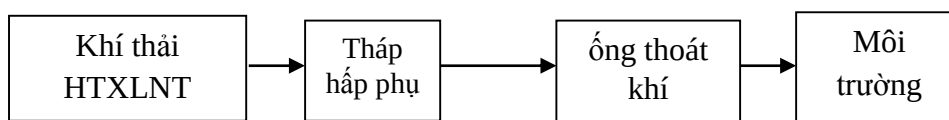
- + Vật liệu: xây gạch trát xi măng ngoài.
- + Hình dạng: Hình chót tứ giác cụt
- + Kích thước thân tháp: Cạnh trên 1000mm, cạnh dưới 1800mm, chiều cao: 2000mm.
- + Ống xả khí: HDPE D300mm, H =6m.
- + Vật liệu hấp thụ: Than hoạt tính.
- + Trong thân tháp bố trí tấm lưới mắt nhỏ, trên đó có lớp than hoạt tính.

- + Khối lượng than hoạt tính: 25kg
- + Chu kỳ thay vật liệu hấp phụ: 6 tháng/lần.



Hình 13. Tháp xử lý khí thải HTXLNT

Sơ đồ biện pháp giảm thiểu được trình bày dưới đây:



Thuyết minh quy trình:

Mùi phát sinh từ các bể vi sinh và chứa bùn nhờ chênh lệch áp suất, tự thoát vào tháp hấp phụ, khí từ đáy tháp đi lên. Khí sẽ đi qua lớp than hoạt tính, các chất khí phát sinh như H_2S , Mercaptane, CO_2 , CH_4 ... sẽ được hấp phụ vào lớp than, khí sạch theo ống thoát khí thoát ra ngoài.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B, giá trị C (áp dụng với hệ số $K_p = 1$; $K_v = 0,8$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Lưu lượng thoát khí tự nhiên: $50 \text{ m}^3/\text{h}$.

(Dựa vào lưu lượng đo được tại Phiếu quan trắc của dự án).

Tọa độ xả thải: $X_{(m)} = 2263286.82$, $Y_{(m)} = 587561.68$

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3^0)

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân nhà máy, bao gồm: giấy, vỏ hộp, bao bì nilon, vỏ hoa quả, rau, ...

+ Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt được cơ sở thu gom, phân loại, tập trung vào 3 thùng chứa rác thải sinh hoạt, thể tích mỗi thùng 1 m^3 và bàn giao cho đơn vị thu

gom hàng ngày đến thu gom và xử lý theo quy định. (Hợp đồng số 199/HĐ-MTĐT ngày 20/12/2024 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt năm 2025).

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong năm 2025 của cơ sở được thống kê tại bảng dưới đây:

Bảng 11: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh năm 2025 của cơ sở

STT	Danh mục chất thải	ĐVT	Khối lượng	Đơn vị xử lý
1	CTRSH tại văn phòng	kg/ngày	2	Công ty cổ phần Môi trường và công trình Đô thị Thái Bình
2	Thức ăn thừa từ các bữa ăn ca của công nhân		20	
3	Cành,lá cây,...		3	
Tổng cộng			25	

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2025)

**Bảng 12: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dự kiến phát sinh khi cơ sở
hoạt động hết công suất thiết kế**

STT	Danh mục chất thải	ĐVT	Khối lượng dự kiến phát sinh khi cơ sở hoạt động hết công suất thiết kế
1	CTRSH tại văn phòng	kg/ngày	4,35
2	Thức ăn thừa từ các bữa ăn ca của công nhân		43,5
3	Cành,lá cây,...		6,5
Tổng cộng			54,35

3.2. Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải công nghiệp được chủ cơ sở phân loại để có phương thức xử lý thích hợp và đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành, cụ thể:

- + Loại 1: Chất thải công nghiệp có khả năng tái chế, tái sử dụng: Các loại chất thải như bìa hộp carton, nhựa ,...: được thu gom và lưu trữ trong kho rác thải sản xuất. Loại chất thải này được lưu trữ tái sử dụng hoặc bán cho các đơn vị thu mua cá nhân.
- + Loại 2: Chất thải công nghiệp không có khả năng tái chế, tái sử dụng: Các loại dây buộc, nilon hỏng, bavias, sản phẩm hỏng, vải vụn... Toàn bộ lượng chất thải công nghiệp phát sinh tại cơ sở đều được công nhân thu gom và vận chuyển đến kho chất thải công nghiệp. Ký hợp đồng vận chuyển và chuyển giao toàn bộ chất thải công nghiệp

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”

cho Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Thái Bình, Công ty Cổ phần công nghệ môi trường An Sinh để vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Đối với bùn cặn từ hệ thống thu gom nước mưa được đơn vị thu gom nạo hút bùn vận chuyển đi nơi khác xử lý hợp lệ.

+ Đối với quá trình xử lý nước cấp: xấp lọc được định kỳ thay thế 3 tháng/lần, khối lượng phát sinh khoảng 20kg/lần (tương đương 6,67 kg/tháng).

** Biện pháp lưu trữ và thu gom chất thải rắn sản xuất:*

Cơ sở đã thực hiện xây dựng khu lưu giữ tạm thời CTR công nghiệp thông thường với diện tích 30 m², quy cách xây dựng kho chứa chất thải công nghiệp đảm bảo tuân thủ theo khoản 3 điều 33 Thông tư 02 /2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, cụ thể: Cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Thiết bị lưu chứa: Bao bì chuyên dụng, đóng kiện.

Đối với xỉ than từ hệ thống nồi hơi: xỉ than sẽ được đóng thành các bao với khối lượng 50 kg/bao, xếp gọn trên các palet gỗ tại khu vực bãi than. Xỉ than được lưu trữ và một phần sử dụng vào mục đích hạ pH nước thải tại Hệ thống xử lý nước thải, phần dư còn lại sẽ được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng. Bãi than được thiết kế với mái tôn, nền tráng xi măng, có rãnh thoát nước đảm bảo tiêu thoát nước khu vực.

Bùn cặn thải định kỳ nạo vét và được chuyển giao cho các đơn vị có chức năng để thu gom và vận chuyển ngay, không lưu trữ bùn thải.

** Khối lượng phát sinh:*

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh năm 2025 được thống kê tại bảng dưới đây:

Bảng 13: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh năm 2025

STT	Danh mục chất thải	ĐVT	Khối lượng	Đơn vị xử lý
1	Vải vụn, lõi chỉ, sợi hỏng, sợi thừa	Kg/năm	25	Công ty Cổ phần Môi trường và công trình Đô thị Thái Bình
2	Thùng bìa catton, kiện hàng		60	Tái sử dụng lại
3	Xỉ than phát sinh từ hệ thống nồi hơi		2.500	Công ty Cổ phần công nghệ môi trường An Sinh
4	Bùn cặn thải từ hệ thống thu gom nước mưa		200	
5	Xấp lọc nước cấp		6,67	Công ty Cổ phần Môi trường và

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”*

			công trình Đô thị Thái Bình
Tổng cộng		2.791	

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2025)

**Bảng 14: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường dự kiến phát sinh
khi cơ sở hoạt động hết công suất thiết kế**

STT	Danh mục chất thải	ĐVT	Khối lượng dự kiến phát sinh khi cơ sở hoạt động hết công suất thiết kế
1	Vải vụn, lõi chỉ, sợi hỏng, sợi thừa	Kg/tháng	54,3
2	Thùng bìa catton, kiện hàng		130,4
3	Xỉ than phát sinh từ hệ thống nồi hơi		5.434,7
4	Bùn cặn thải từ hệ thống thu gom nước mưa		200
5	Xốp lọc nước cấp		14,5
Tổng cộng			5.833,9

Với khối lượng phát sinh khoảng 8,8 tấn/tháng khi đạt công suất thiết kế; khu lưu giữ có diện tích 30 m², chiều cao hiệu dụng khoảng 2,5 m; tổng thể tích chứa khoảng 75 m³, một phần xỉ than sẽ được chuyển sang bể ha nhiệt điều chỉnh pH phần còn lại sẽ được lưu giữ tại kho cùng với các loại chất thải rắn thông thường khác; các loại chất thải có khả năng ép kiện, đóng bao để giảm thiểu không gian lưu giữ, trường hợp có khả năng vượt sức chứa, cơ sở sẽ tăng tần suất chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng, để đảm bảo sức chứa của kho lưu giữ. Không để xảy ra tình trạng quá tải, tồn lưu chất thải và tập kết không đúng quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở bao gồm: Giẻ lau, găng tay dính dầu, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu thải, vỏ thùng đựng keo.

- Công ty đã xây dựng kho chứa CTNH với quy cách thiết kế như sau:

+ Diện tích 12,38 m². Quy cách xây dựng thủ quy định tại khoản 6, Điều 35, Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

+ Nền cứng hóa, tôn cao 0,15 m so với cao độ hoàn thiện bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”

+ Tường xây gạch, mái bê tông cốt thép, che mưa nắng cho toàn bộ khu vực lưu chứa chất thải;

+ Bố trí gờ chống tràn cao 15cm, chiều dài 8 m đảm bảo không rò rỉ nước ra môi trường theo quy định, các dụng cụ lưu chứa chất thải để trên pallet nhựa, thuận lợi cho công tác thu gom, xử lý khi có sự cố tràn đổ chất thải dạng lỏng;

+ Trang bị bình cứu hỏa, vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng;

+ Trang bị biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo TCVN về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều;

+ Phân loại chất thải nguy hại, các CTNH có khả năng phản ứng hóa học với nhau thì cách ly riêng tại các ô đã được xây ngăn;

+ Các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại tuân thủ quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: sử dụng các bao bì cứng, đảm bảo không rò rỉ, chịu va đập tốt, không bị hư hỏng biến dạng trong quá trình sử dụng. Có bảng tên và mã số CTNH để thuận lợi trong công tác quản lý.

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần công nghệ môi trường An Sinh theo Hợp đồng số 02052024/HĐKT/AS-TC và Phụ lục hợp đồng (gia hạn hợp đồng) số 01-2025/PLHĐ/AS-TC để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2025 được thống kê tại bảng dưới đây:

Bảng 15: Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2025 của cơ sở

STT	Danh mục chất thải	Mã chất thải	Phân loại	Khối lượng (kg/năm)	Đơn vị xử lý
I	Chất thải nguy hại				
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	0	Công ty Cổ phần công nghệ môi trường An Sinh
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	17 02 03	NH	14	
3	Than hoạt tính	12 01 04	NH	25	
4	Xỉ than lại máng hạ xỉ độ pH	12 06 03	NH	230	
	Tổng			269	
II	Chất thải công nghiệp cần kiểm soát				
1	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	KS	130	Công ty Cổ phần công nghệ
2	Vỏ can, vỏ thùng bằng nhựa	18 01 03	KS	400	

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”*

3	Bùn từ trạm xử lý nước thải	12 06 05	KS	4.800	nghe môi trường An Sinh
Tổng cộng				5.330	

(Nguồn: Chứng từ chất thải nguy hại năm 2025)

Bảng 16: Khối lượng chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp cần kiểm soát dự kiến phát sinh khi cơ sở hoạt động hết công suất thiết kế

STT	Danh mục chất thải	Mã chất thải	Phân loại	Khối lượng dự kiến phát sinh khi cơ sở hoạt động hết công suất thiết kế (kg/năm)
I	Chất thải nguy hại			
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	20
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	30,4
3	Than hoạt tính	12 01 04	NH	54,3
4	Xỉ than lại máng hạ xỉ độ pH	12 06 03	NH	230
	Tổng			334,7
II	Chất thải công nghiệp cần kiểm soát			
1	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	KS	283
2	Vỏ can, vỏ thùng bằng nhựa	18 01 03	KS	870
3	Bùn từ trạm xử lý nước thải	10 02 03	KS	10.434
	Tổng cộng			11.587

*** Chất thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải:**

- Xỉ than từ máng xỉ hạ pH
- Bùn từ máy ép bùn

*** Xác định tính nguy hại của xỉ than sau sử dụng và bùn thải từ HTXLNT:**

- Xỉ than hạ pH sau xử lý:

+ Xỉ than sử dụng để hạ pH của nước thải dệt nhuộm nhờ vào tính chất kiềm của nó.

Khi nước thải được dẫn qua máng xỉ than, các ion hydroxide (OH-) có trong xỉ sẽ tương tác với các ion hydrogen (H+) trong nước, làm giảm nồng độ H+ và do đó hạ pH.

+ Trong xử lý nước thải dệt nhuộm, nếu xỉ than đã hấp thụ các kim loại nặng, hợp chất độc hại hoặc các chất ô nhiễm khác từ nước thải, thì xỉ than này có thể là chất thải nguy hại chứa các chất gây hại cho môi trường và sức khỏe. Do đó, cần phải thực hiện phân tích để đánh giá thành phần của xỉ than sau khi sử dụng, nhằm xác định xem nó có phù hợp để xử lý như chất thải thông thường hay không. Như vậy xấp xỉ than sau khi hạ độ pH là chất thải kiểm soát khi chưa có kết quả đánh giá tính nguy hại được quản lý

như chất thải nguy hại.

+ Khối lượng phát sinh: Máng xỉ hạ độ pH có kích thước 0,9x1,7x2,1 m, lượng xỉ chiếm chỗ với kích thước 0,9x1,7x0,2 m, lượng xỉ than sử dụng là 230 kg xỉ than/lần (với khối lượng riêng của xỉ than là $\rho = 0,75 \text{ tấn/m}^3$).

+ Định kỳ thay thế: 1 tháng/lần.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:

+ Trong nước thải dệt nhuộm thường chứa nhiều hóa chất độc hại như phẩm màu, kim loại nặng, và các chất hữu cơ độc hại. Khi nước thải này được xử lý, bùn thải tạo ra có thể chứa những chất này và do đó có thể gây ra nguy cơ ô nhiễm.

+ Nếu bùn thải chứa các chất ô nhiễm vượt quá ngưỡng cho phép theo quy định của pháp luật, nó có thể được coi là chất thải nguy hại và cần phải được xử lý hoặc tiêu hủy theo quy trình đặc biệt.

+ Khối lượng phát sinh: lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải của cơ sở là không lớn, khối lượng sau ép bùn tại máy ép bùn khoảng $0,3\% \times 20 \text{ m}^3/\text{lần}$ tương đương $6 \text{ m}^3/\text{lần/tháng}$ khoảng 4,8 tấn/lần/tháng (bùn sau khi ép sẽ giảm độ ẩm, khối lượng riêng khoảng $0,8 \text{ tấn/m}^3$).

+ Định kỳ thu gom: 1 tháng/lần.

Toàn bộ lượng bùn thải và xỉ than của cơ sở được Công ty Cổ phần công nghệ môi trường An Sinh để vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

Đánh giá khả năng lưu giữ chất thải nguy hại của khu lưu giữ hiện có đảm bảo đúng quy định:

Tổng khối lượng chất thải nguy hại của cơ sở khi đạt công suất thiết kế khoảng 232,87 kg/tháng và khoảng 16 tấn bùn thải/tháng (khoảng 20 m^3), 230 kg/tháng xỉ than. Với diện tích khu lưu giữ tạm thời $12,38 \text{ m}^2$, chiều cao hiệu dụng 2 m, thể tích chứa khoảng $24,76 \text{ m}^3$; trong khi đó khối lượng chất thải nguy hại phát sinh lớn nhất chủ yếu là thùng chứa hoá chất, sau khi sử dụng sẽ được tập kết tại kho hoá chất và chuyển giao lại cho nhà sản xuất để cung ứng hoá chất theo quy định của luật hoá chất, bùn thải sau khi ép sẽ được đóng bao để giảm thiểu diện tích lưu giữ. Do vậy khu lưu giữ chất thải có đủ khả năng tiếp nhận và lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại phát sinh khi đạt công suất thiết kế; trường hợp có phát sinh với khối lượng vượt khả năng lưu giữ tạm thời cơ sở sẽ phối hợp với đơn vị có năng lực đã ký hợp đồng để điều chỉnh tần suất thu gom cho phù hợp, đảm bảo không để quá tải đối với khu lưu giữ, không để tập kết chất thải nguy hại không đúng nơi quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Các nguồn phát sinh tiếng ồn độ rung của cơ sở:

- + Hoạt động phương tiện vận chuyển hàng hóa trong sân đường nội bộ
- + Hoạt động máy móc trong xưởng sản xuất: máy nấu, máy giặt,...
- + Hoạt động của trạm bơm nước cấp của cơ sở
- + Hoạt động của máy bơm, máy khuấy tại hệ thống xử lý nước thải của cơ sở
- + Hoạt động của máy phát điện dự phòng (khi có sự cố mất điện).

Các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Các phương tiện di chuyển hạn chế dùng còi trong khu vực, tắt máy khi bốc, dỡ hàng hóa.

- Ưu tiên sử dụng các thiết bị có mức ồn thấp.

- Thay thế các thiết bị không đạt kiểm định chất lượng.

- Bố trí máy móc, thiết bị hợp lý tránh cộng hưởng.

- Trồng cây xanh cách ly trong khuôn viên nhà máy, quy hoạch nhà xưởng sản xuất có khoảng cách phù hợp với các công trình khác đảm bảo giảm thiểu tác động tiếng ồn đến môi trường, đối tượng xung quanh.

- Lắp đặt các thiết bị giảm thiểu tiếng ồn, độ rung tại các vị trí phát sinh trực tiếp (máy móc, thiết bị trong nhà xưởng) như: Đệm cao su và lò xo chống rung, đệm chống ồn...

- Vận hành các loại máy móc thiết bị sản xuất đảm bảo đúng quy phạm kỹ thuật đảm bảo hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động; thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn nhằm không chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Đặt máy phát điện dự phòng tại khu vực kín, ít công nhân hoạt động tại khu vực đó.

Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Kể từ ngày 01/01/2027 tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ

- Kiểm soát các nguồn có nguy cơ phát sinh sự cố cháy nổ như điện, hóa chất;

+ Trang bị, lắp đặt thiết bị, phương tiện chữa cháy như chuông báo cháy tự động, bình bột, bình khí cùng với các thiết bị thủ công như bơm tay, các bình xịt...

+ Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các thiết bị phòng chống cháy nổ như: bể nước, thiết bị báo cháy, dây dẫn nước, bình xịt... kịp thời thay thế, bổ sung khi bị hỏng, mất mát.

+ Tổ chức tập huấn PCCC cho cán bộ nhân viên nhà máy đồng thời phối hợp với cảnh sát PCCC của tỉnh khi xảy ra sự cố cháy nổ lớn.

+ Lưu giữ, tập kết nguyên nhiên liệu dễ cháy trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện.

- Ứng phó sự cố cháy nổ

Khi sự cố xảy ra, các hành động xử lý sự cố phải tuân theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên là bảo vệ sức khỏe, tính mạng con người, tiếp đến bảo vệ tài sản và bảo vệ môi trường. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ tuân theo các bước:

Bước 1: Xác định mức độ sự cố xảy ra

+ Nếu đám cháy nhỏ: Dùng phương tiện và dụng cụ sẵn có tại cơ sở (bình cứu hỏa, vòi nước chữa cháy) để dập lửa. Đồng thời di tản người ra khỏi khu vực nguy hiểm.

+ Nếu đám cháy lớn: Thông báo cho các lực lượng chức năng tại địa phương (chuyển sang bước 2)

Bước 2: Thông báo cho các đơn vị chức năng

+ Thông báo cho phòng cứu hỏa địa phương (gọi 114) nơi gần nhất.

+ Thông báo việc sơ tán con người theo lối thoát hiểm.

+ Thông báo cho cơ quan y tế tại địa phương để kịp thời cấp cứu trong trường hợp nguy hiểm đến tính mạng con người.

Bước 3: Thực hiện các biện pháp ứng cứu tại chỗ

Trong khi chờ lực lượng chức năng đến ứng cứu, sử dụng các phương tiện và dụng cụ sẵn có nhằm hạn chế, ngăn không cho đám cháy lan rộng, chủ cơ sở chỉ đạo thực hiện các công việc sau:

+ Tổ chức sơ cứu cho người bị nạn.

+ Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân và sử dụng bình chữa cháy để chữa cháy.

+ Không cho phép nước chữa lửa thoát ra môi trường.

+ Cô lập khu vực xảy ra sự cố cháy nổ

+ Duy trì thông tin liên lạc với cơ quan chức năng.

Bước 4: Sau khi sự cố được dập tắt xong phải dọn dẹp và thu gom sạch sẽ hiện trường xảy ra cháy/nổ.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường

Các sự cố có thể xảy ra đối với các công trình bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất như: Hệ thống xử lý dừng hoạt động, hệ thống xử lý hoạt động vượt công suất, hệ thống thu gom, thoát nước bị rò rỉ, vỡ ống, dầu chảy tràn; hệ thống xử lý khí thải Chi tiết các phương án phòng ngừa, ứng phó với các sự cố có thể xảy ra như sau:

*** Đối với nước thải:**

- Biện pháp phòng ngừa: Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống thu gom, xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố. Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố.

- Biện pháp ứng phó: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đóng van xả nước thải từ trạm xử lý ra nguồn tiếp nhận. Lắp đặt bể bọt di động có dung tích phù hợp với khối lượng nước thải phát sinh (dung tích tối thiểu khoảng 800 m³) để lưu giữ tạm thời nước thải trong quá trình ứng phó, tạm dừng các hoạt động phát sinh nước thải (trong trường hợp cần thiết sẽ tạm dừng sản xuất). Nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố, toàn bộ nước thải đầu ra chưa đạt quy chuẩn từ hồ được bơm trở lại hệ thống xử lý để xử lý đạt giới hạn cho phép trước khi thải ra môi trường; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải đầu vào và đầu ra để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải, nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn mới xả thải ra ngoài môi trường.

*** Đối với khí thải:**

- Biện pháp phòng ngừa.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị xử lý khí thải.

+ Xây dựng đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Mua sắm dự phòng các thiết bị dễ hư hỏng để kịp thời thay thế.

+ Đối với các thiết bị hoạt động có điều kiện như nồi hơi phải thường xuyên thực hiện kiểm định, bảo dưỡng; sử dụng thiết bị xử lý khí thải đồng bộ, đạt tiêu chuẩn thiết kế; đào tạo, tập huấn an toàn cho công nhân vận hành.

- Biện pháp ứng phó.

+ Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Khẩn trương sơ tán công nhân ra khỏi khu vực xảy ra sự cố, cách ly khu vực xảy ra sự cố để đảm bảo an toàn.

+ Ngừng hoạt động sản xuất đối với dây chuyền có hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố để khắc phục.

7. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM :

Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số 08/QĐ/TNMT ngày 15/09/2004, cụ thể như sau:

- Bỏ công đoạn mắc - hồ - dệt trong quy trình sản xuất;
- Thay thế 02 nồi hơi đứng cũ sử dụng nhiên liệu than bằng 01 nồi hơi nằm sử dụng nhiên liệu than (công suất 4 tấn/giờ); thay thế 01 nồi nấu, 03 máy tẩy cũ bằng nồi nấu, máy tẩy có công suất tương đương;
- Thay đổi về chương trình giám sát khí thải: Bỏ giám sát môi trường không khí xung quanh và bổ sung giám sát khí thải nồi hơi.

Các nội dung thay đổi này đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Quyết định số 3369/UBND-NNTNMT ngày 13/09/2016.

Từ năm 2004 đến nay, trong quá trình hoạt động, cơ sở đã có thêm một số thay đổi khác so với Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số 08/QĐ/TNMT ngày 15/09/2004 như sau:

Bảng 18. Các thay đổi so với báo cáo Đánh giá tác động môi trường của cơ sở

Stt	Hạng mục thay đổi	Nội dung phê duyệt trong ĐTM	Nội dung thay đổi	Lý do của thay đổi
1	Tổng diện tích của cơ sở	Diện tích dự án là 4.550 m ² Xin thuê mở rộng thêm 2650 m ² Tổng diện tích sau khi được phép mở rộng là: 6.650 m ² .	Tổng diện tích thực tế (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là 6.082,8 m ²	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK816136 ngày 23/5/2018.
2	Quy trình sản xuất	Sợi => Đánh ống=> Dệt khăn => Nấu => Ngâm=> Javen=> Giặt => Sấy=> May=> Sản phẩm	Không có đông dệt sợi thành vải tại nhà máy, mà chủ yếu sợi được hợp đồng gia công tại các cơ sở vệ tinh.	Phù hợp với tính chất cơ sở hiện nay và máy móc hiện tại của cơ sở.
3	Thiết bị máy móc của cơ sở	Thiết bị mắc – hồ - dệt Thiết bị tổ tẩy – nhuộm – sấy	Thiết bị máy móc phục vụ tẩy – nhuộm – sấy	- Bỏ công đoạn mắc - hồ - dệt trong quy trình sản xuất; đã được UBND tỉnh chấp thuận tại Quyết định số 3369/UBND-NNTNMT ngày 13/9/2016.
4	Hệ thống xử lý khí thải	-	Tháp dập bụi ướt xử lý khí thải nồi hơi.	Thay thế 02 nồi hơi đứng cũ sử dụng nhiên liệu than bằng 01 nồi hơi nằm sử dụng nhiên liệu than (công suất 4 tấn/giờ) đã được UBND tỉnh chấp thuận tại

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”*

				Quyết định số 3369/UBND-NNTNMT ngày 13/09/2016. Hệ thống tháp xử lý khí thải nôi hơi đc đầu tư đi kèm với nôi hơi mới.
5	Hệ thống xử lý nước thải	Quy trình: Nước thải => Bể trung hòa điều chỉnh pH => Bể tạo lắng và kết tủa => Tháp lắng => Khử trùng bằng ozon => Tháp lọc hấp thụ => bể chứa => Nguồn tiếp nhận	Quy trình: Nước thải => Bể chứa => Bể hạ nhiệt => bể xử lý pH => Máng xi hạ pH => Bể xử lý vi sinh => Cụm tháp điều tiết hóa lý => Bể khử trùng => Nguồn tiếp nhận.	Công nghệ xử lý nước thải được thay đổi để xử lý triệt để nước thải dệt nhuộm của cơ sở.

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Căn cứ thời hạn tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công đề xuất thời hạn của Giấy phép: Đến hết ngày 31/12/2030.

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

* Nguồn phát sinh nước thải:

- 03 Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt bao gồm:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bể tự hoại khu nhà văn phòng.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bể tự hoại khu vực nhà xưởng sản xuất.

+ Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bể tự hoại khu nhà ăn ca.

- 05 Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn nấu, giặt tẩy, nhuộm

+ Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải nồi hơi

+ Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ quá trình lọc nước cấp đầu vào

+ Nguồn số 07: Nước thải vệ sinh máng hạ xỉ độ pH

+ Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình ép bùn

* Dòng nước thải: 01 dòng sau hệ thống xử lý nước thải.

* Các chất ô nhiễm và giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 19: Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A, giá trị C max với Kq=0,9; Kf=1,1
1.	pH	-	6-9
2.	Nhiệt độ	°C	40
3.	Độ màu	Pt-Co	49,5
4.	BOD ₅	mg/l	29,7
5.	COD	mg/l	74,25
6.	TSS	mg/l	49,5
7.	Xyanua	mg/l	0,0693
8.	Clo dư	mg/l	0,99
9.	Crom VI	mg/l	0,0495
10.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	4,95

Kể từ ngày 01/01/2032 thực hiện áp dụng theo quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Nguồn tiếp nhận: Kênh Bò Xuyên

+ Vị trí nơi xả nước thải là: Nước thải sau xử lý được xả ra hố ga trên vỉa hè đường Lý Thường Kiệt.

Tọa độ, vị trí xả nước thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3⁰: $X_{(m)} = 2263029$ $Y_{(m)} = 587869$

+ Lưu lượng xả thải: 400 m³/ngày đêm (khoảng 16,67 m³/giờ).

+ Phương thức xả thải: Bơm cưỡng bức qua hệ thống đường ống HDPE DN140 tổng chiều dài khoảng 418 m dẫn nước thải sau xử lý chảy ra hệ thống thoát nước chung của phường và chảy về kênh Bồ Xuyên.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24h/ngày).

- Chu kỳ xả: 365 ngày/năm.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ nồi hơi đốt than.

- Nguồn số 02: Khí thải từ hệ thống xử lý nước thải

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

- Nguồn số 01: Lưu lượng khí thải tối đa là 12.000m³/h.

- Nguồn số 02: Lưu lượng khí thải tối đa là 50 m³/h.

2.3. Dòng bụi, khí thải

Số dòng khí thải đề nghị cấp phép: 02 dòng.

- Dòng số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nồi hơi đốt than.

- Dòng số 02: Khí thải sau tháp khử mùi của hệ thống xử lý nước thải.

2.4. Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giới hạn của các chất ô nhiễm

Chất lượng khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ; QCVN 19:2009/BTNMT cột B, C max với $K_p=1$; $K_v=0,8$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 20: Giá trị giới hạn của bụi trong khí thải

STT	Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Giá trị giới hạn – mg/Nm ³
Dòng số 1: Khí thải sau nồi hơi đốt than (Theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, C max với $K_p=1$; $K_v=0,8$)		
1	Bụi tổng	160
2	CO	800
3	SO ₂	400
4	NO _x (Tính theo NO ₂)	680
5	Lưu lượng	m ³ /giờ

Đồng số 2: Khí thải sau thấp khử mùi của HTXLNT		
QCVN 20:2009/BTNMT; QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, C_{max} với K_p = 1; K_v = 0,8		
1	Metyl mercaptan	15
2	H ₂ S	6
3	NH ₃	40
4	Lưu lượng	m ³ /giờ

Kể từ ngày 01/01/2032 chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cột B (ban hành kèm theo thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải

- Nguồn số 01: $X_m = 2263272.13$ $Y_m = 587599.68$

- Nguồn số 02: $X_m = 2263286.82$ $Y_m = 587561.68$

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3^0)

- Phương thức xả khí thải: Liên tục.

3. Nội dung đề nghị cấp phép với tiếng ồn, độ rung

* Nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Phát sinh tại xưởng sấy khăn.

- Nguồn số 02: Phát sinh tại xưởng nấu, giặt tẩy, nhuộm.

- Nguồn số 03: Phát sinh tại khu vực xử lý nước cấp.

- Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực xử lý nước thải.

- Nguồn số 05: Phát sinh tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

* Các vị trí phát sinh có tọa VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3^0 , cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Phát sinh tại xưởng sấy khăn.

+ Góc phía Đông Bắc: $X_m = 2263340.50$ $Y_m = 587637.84$

+ Góc phía Đông Nam: $X_m = 2263329.17$ $Y_m = 587648.81$

+ Góc phía Tây Bắc: $X_m = 2263320.93$ $Y_m = 587616.66$

+ Góc phía Tây Nam: $X_m = 2263310.69$ $Y_m = 587626.80$

- Nguồn số 02: Phát sinh tại xưởng nấu, giặt tẩy, nhuộm.

+ Góc phía Đông Bắc: $X_m = 2263323.29$ $Y_m = 587642.96$

+ Góc phía Đông Nam: $X_m = 2263310.84$ $Y_m = 587654.50$

+ Góc phía Tây Bắc: $X_m = 2263305.66$ $Y_m = 587622.34$

+ Góc phía Tây Nam: $X_m = 2263292.37$ $Y_m = 587634.17$

- Nguồn số 03: Phát sinh tại khu vực xử lý nước cấp.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”

Tọa độ đại diện: $X_m = 2263320.01$; $Y_m = 587654.17$

- Nguồn số 04: Phát sinh tại khu vực xử lý nước thải.

Tọa độ đại diện: $X_m = 2263283.74$; $Y_m = 587567.84$

- Nguồn số 05: Phát sinh tại khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

Tọa độ đại diện: $X_{(m)} = 2263311.82$; $Y_{(m)} = 587612.01$

- Yêu cầu đối với tiếng ồn, độ rung:

+ Tiếng ồn phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2025/BNNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2025/BNNMT), cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027 tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4. Nội dung đề nghị cấp phép với chất thải

4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Danh mục chất thải	Mã chất thải	Phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	NH	20
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	17 02 03	NH	30,4

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”*

3	Than hoạt tính	12 01 04	NH	54,3
4	Xỉ than lại máng hạ xỉ độ pH	12 06 03	NH	230
Tổng cộng				334,7

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Danh mục chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Vải vụn, lõi chỉ, sợi hỏng, sợi thừa	54,3
2	Thùng bìa catton, kiện hàng	130,4
3	Xỉ than phát sinh từ hệ thống nồi hơi	5.434,7
4	Bùn cặn thải từ hệ thống thu gom nước mưa	200
5	Xốp lọc nước cấp	14,5
Tổng cộng		5.833,9

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/ngày)
	Chất thải rắn sinh hoạt	54,35

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp cần kiểm soát:

STT	Danh mục chất thải	Mã chất thải	Phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	KS	283
2	Vỏ can, vỏ thùng bằng nhựa	18 01 03	KS	870
3	Bùn từ trạm xử lý nước thải	12 02 03	KS	10.434
Tổng cộng				11.587

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Diện tích khoảng 12,38 m², thiết kế mặt sàn khu vực lưu giữ bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ, có thiết bị bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển báo...

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Diện tích khoảng 30 m²; thiết kế, cấu tạo: Cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Thiết bị lưu chứa: Bao bì chuyên dụng, đóng kiện.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng.

- Không bố trí kho lưu giữ.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

4.2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý năm 2021, 2022, 2023, 2025 được tổng hợp tại bảng dưới đây

Bảng 22: Tổng hợp kết quả chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của cơ sở năm 2021

Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý				QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A , Cmax
		Quý I.2021	Quý II.2021	Quý III.2021	Quý IV.2021	
Nhiệt độ		26,3	30,1	31,5	27,1	40
pH	-	7,6	6,8	8,9	8,1	6-9
Độ màu	Pt/Co	<5	15	37	20	49,5
BOD ₅	mg/l	12	23	14	21	29,7
COD	mg/l	33	54	53	72	74,3
TSS	mg/l	<5	18	20	17	49,5
CN ⁻	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	0,069
Clo dư		<0,1	<0,1	<0,1	+	0,99
Cr ⁶⁺	mg/l	<0,014	<0,014	<0,014	<0,014	0,0495
Tổng các chất HDBM	mg/l	1,91	<0,03	<0,03	<0,03	4,95
Cr ³⁺	mg/l	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	-
Cu	mg/l	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	-
Fe	mg/l	<0,05	1,07	0,245	<0,05	-
Mùi vị		Không có mùi, vị lạ				-
Dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý của Công ty TNHH Dệt may Thành Công)

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”*

Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý				QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A , Cmax
		Quý I.2022	Quý II.2022	Quý III.2022	Quý IV.2022	
Nhiệt độ		22,7	30,5	29,8	24,5	40
pH	-	8,3	8,3	7,9	7,2	6-9
Độ màu	Pt/Co	26	25	20	21	49,5
BOD ₅	mg/l	14	11	12	17	29,7
COD	mg/l	36	26	25	56	74,3
TSS	mg/l	<5	12	<5	<5	49,5
CN ⁻	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	<0,006	0,069
Cr ⁶⁺	mg/l	<0,014	<0,014	<0,014	<0,014	0,0495
Tổng các chất HDBM	mg/l	0,054	<0,03	<0,03	<0,03	4,95
Cr ³⁺	mg/l	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	-
Cu	mg/l	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	-
Fe	mg/l	<0,05	<0,05	<0,05	<0,05	-
Mùi vị		Không có mùi, vị lạ				-
Dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý của Công ty TNHH Dệt may Thành Công)

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của
Cơ sở “Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công”*

Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý					QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A , Cmax
		Quý I.2023	Quý II.2023	Quý III.2023	Quý IV.2023	Năm 2025	
Nhiệt độ		28	31,5	30,2	23,1	20,1	40
pH	-	7,6	7,5	7,2	7,3	8,0	6-9
Độ màu	Pt/Co	21	18	19	<2,5	<12	49,5
BOD ₅	mg/l	10	3	8	6	7	29,7
COD	mg/l	36	<10	21	17	18	74,3
TSS	mg/l	10	<5	<5	<5	<15	49,5
CN ⁻	mg/l	<0,006	<0,006	<0,006	<0,005	KPH	0,069
Cr ⁶⁺	mg/l	<0,014	<0,014	<0,014	<0,003	<0,015	0,0495
Tổng các chất HDBM	mg/l	0,003	<0,03	<0,03	<0,04	0,337	4,95
Cr ³⁺	mg/l	<0,04	<0,04	<0,04	<0,04	-	-
Cu	mg/l	<0,04	0,188	<0,04	<0,1	KPH	-
Fe	mg/l	<0,05	<0,05	<0,05	<0,1	<0,15	-
Mùi vị		Không có mùi, vị lạ					-
Dầu mỡ khoáng	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3	<1,5	2,4	-

Ghi chú: KPH: Không phát hiện

Các thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý của cơ sở đều có giá trị phân tích thấp hơn giới hạn cho phép trong QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A, Cmax.

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Kết quả chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý năm 2021, 2022, 2023 được tổng hợp tại bảng dưới đây

Bảng 23: Kết quả quan trắc định kỳ năm 2021, 2022, 2023 đối với bụi, khí thải của cơ sở

Thời gian thực hiện		Bụi tổng (**) (mg/Nm ³)	CO (**) (mg/Nm ³)	SO ₂ (**) (mg/Nm ³)	NO _x (**) (mg/Nm ³)	Lưu lượng (**) (m ³ /h)
Tại lỗ trích ống khói nội hơi (**)	Quý I.2021	114	247	0	64	11.000
	Quý II.2021	127	134	25	15	8.100
	Quý III.2021	135	533	0	233	8.500
	Quý IV.2021	136	323	46	177	8.000
	Quý I.2022	120	382	3	24	9.900
	Quý II.2022	136	367	51	142	9.000
	Quý III.2022	136	367	51	142	9.000
	Quý IV.2022	115	84	0	20	8.000
	Quý I.2023	104	120	0	30	9.500
	Quý II.2023	112	108	0	24	10.000
	Quý III.2023	115	318	60	155	9.600
	Quý IV.2023	92	77	0	255	10.230
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B		160	800	400	680	-

(Nguồn: Phiếu kết quả phân tích chất lượng khí thải của Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công)

Tất cả các thông số ô nhiễm trong khí thải của cơ sở đều có giá trị phân tích thấp hơn giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT cột B, Cmax. Như vậy khí thải sau xử lý của cơ sở đủ điều kiện để xả ra ngoài môi trường.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Khi cơ sở đi vào hoạt động, cơ sở đã tiến hành vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, lập Báo cáo hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty dệt may xuất khẩu Thành Công”.

Ngày 12/01/2020, cơ sở được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình cấp giấy xác nhận số 02/GXN-STNMT về Hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án “Đầu tư mở rộng sản xuất Công ty dệt may xuất khẩu Thành Công”.

Các công trình được xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án:

- + Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải
- + Công trình bể tự hoại
- + Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày đêm.
- + Tháp xử lý khí thải nồi hơi.

Các công trình trên đã hoàn thành, đi vào hoạt động và được xác nhận hoàn thành theo đúng quy định pháp luật; không có sự thay đổi về việc bổ sung, nâng công suất công trình xử lý chất thải; không thay đổi công nghệ xử lý chất thải do vậy. Căn cứ khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ thì dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

2.1. Quan trắc nước thải

- Loại hình sản xuất của cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa là 400 m³/ngày đêm (tính theo công suất thiết kế trạm xử lý) và cơ sở thuộc đối tượng thực hiện Đánh giá tác động môi trường, căn cứ Điều 97, Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ.

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục.
- Vị trí quan trắc: 01 mẫu nước thải sau trạm xử lý;
- Tần suất: 03 tháng/lần.
- Thông số quan trắc và quy chuẩn áp dụng:

Bảng 25: Thông số quan trắc và quy chuẩn áp dụng

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A, giá trị C _{max} với K _q =0,9; K _f =1,1
1.	pH	-	6-9
2.	Nhiệt độ	°C	40
3.	Độ màu	Pt-Co	49,5
4.	BOD ₅	mg/l	29,7
5.	COD	mg/l	74,25
6.	TSS	mg/l	49,5
7.	Xyanua	mg/l	0,0693
8.	Clo dư	mg/l	0,99
9.	Crom VI	mg/l	0,0495
10.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	4,95

Kể từ ngày 01/01/2032 thực hiện áp dụng theo quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2.2. Quan trắc, giám sát khí thải

- Loại hình sản xuất của cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại Mục 2 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng lưu lượng khí thải phát sinh tối đa là 12.050 m³/h (tính theo công suất tối đa của các thiết bị xử lý) và cơ sở thuộc đối tượng đánh giá tác động môi trường, căn cứ Điều 98, STT 8, Mục II Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ, quan trắc khí thải tự động, liên tục.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hàng năm khoảng 30.000.000 VNĐ, nguồn chi từ khoản chi cho hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Ngày 08/12/2022, theo Kết luận kiểm tra việc chấp hành pháp luật đất đai, bảo vệ môi trường, tài nguyên nước của Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công số 30/KL-STNMT, Công ty còn tồn tại một số điểm như sau:
 - + Chưa cung cấp đầy đủ tài liệu theo đề cương gửi kèm Công văn số 2453/STNMT-CCBVMT ngày 07/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.
 - + Khu tập kết than che chắn chưa kiên cố để giảm thiểu ô nhiễm nước mưa chảy tràn.
- Ngày 01/12/2021, Công ty TNHH Dệt may xuất khẩu Thành Công đã hoàn thành khắc phục một số nội dung còn tồn tại và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi Trường, cụ thể: Đã lắp đặt mái che bằng tôn, kiên cố tại khu tập kết than tránh ô nhiễm nước mưa, cung cấp các tài liệu theo yêu cầu của đoàn kiểm tra (có hình ảnh kèm theo).
- Tới thời điểm lập báo cáo, Công ty đã nghiêm túc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường, cải tạo và vận hành thường xuyên các công trình bảo vệ môi trường, thực hiện giám sát môi trường định kỳ theo quy định nhằm hạn chế các tác động đến môi trường, đảm bảo sức khỏe cho cán bộ, công nhân viên, bảo vệ môi trường xung quanh khu vực.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Chủ cơ sở cam kết các số liệu, tài liệu nêu trong báo cáo là trung thực, chính xác.
- Cam kết bố trí nhân lực và vật lực thực hiện chương trình quản lý môi trường và giám sát môi trường như đề xuất trong báo cáo.
- Cam kết thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình thẩm định hồ sơ, chịu trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu xảy ra sự cố trong quá trình xây dựng và vận hành.
- Sau khi cơ sở được cấp giấy phép môi trường, chủ cơ sở cam kết thực hiện các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường theo tiến độ trong báo cáo, đồng thời thực hiện vận hành công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.
- Chủ cơ sở cam kết chỉ xả chất thải sau khi đã xử lý đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.
- Chủ cơ sở cam kết thực hiện lộ trình nghiên cứu áp dụng kỹ thuật tốt nhất hiện có để đổi mới loại hình của cơ sở theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ.
- Chủ cơ sở cam kết thực hiện di dời theo chủ trương của tỉnh để phát triển dự án đô thị ven sông.

PHỤ LỤC BÁO CÁO